

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 61 ĐỊNH MỨC	1
I. CÂY ĂN TRÁI	1
1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn	1
2. Mô hình ghép cải tạo nhãn	2
3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm	3
4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi	5
5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt	7
6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long	8
7. Mô hình trồng, thâm canh xoài	10
8. Mô hình trồng, thâm canh mít	11
9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng	12
10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt	14
11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa	15
12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na)	17
13. Mô hình trồng, thâm canh khóm	18
14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây	20
15. Mô hình trồng, thâm canh dứa	21
16. Mô hình trồng, thâm canh chuối	23
17. Mô hình trồng, thâm canh cây chanh	24
18. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu xiêm	25
19. Mô hình trồng, thâm canh ổi	27
20. Mô hình trồng, thâm canh Mận	29
II. NẤM	31
1. Mô hình trồng nấm rơm ngoài trời	31
2. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp	32
3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động .	36
4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động	38
5. Mô hình sản xuất phôi nấm Bào ngư xám từ giá thể rơm sau thu hoạch lúa (phối trộn với mùn cưa cao su theo tỷ lệ 50:50)	39

6. Mô hình trồng nấm mối đen	40
7. Mô hình Trồng nấm mộc nhĩ trong nhà.....	42
d) Yêu cầu chung	43
8. Mô hình Trồng nấm hương trong nhà	44
d) Yêu cầu chung	44
9. Mô hình Trồng nấm đùi gà và nấm kim châm trong nhà	45
d) Yêu cầu chung	46
III. RAU MÀU	46
1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP.....	46
2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ	49
3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP	50
4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu cove, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP.....	53
5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP	55
6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP.....	56
7. Mô hình sản xuất dưa hấu theo hướng VietGAP	58
8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng hữu cơ	59
9. Mô hình sản xuất đậu bắp theo hướng VietGAP.....	61
10. Mô hình sản xuất hành tím theo hướng VietGAP và theo hướng hữu cơ.....	62
11. Mô hình sản xuất dưa lê theo hướng VietGAP	65
12. Mô hình sản xuất cây cải củ theo hướng VietGAP	66
13. Mô hình sản xuất cây khoai lang theo hướng VietGAP	68
14. Mô hình sản xuất cây cà tím, cà phôi theo hướng VietGAP	69
15. Mô hình sản xuất cây mía theo hướng VietGAP.....	71
16. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP.....	72
17. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP.....	74
18. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau	75
19. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng.....	76
20. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng.....	77
21. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng	78
IV. HOA KIỂNG	79
1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác.....	79
2. Mô hình trồng lan Dendrobium, Rhynchotylis (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác	81

3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng	83
4. Mô hình trồng hoa Cúc	85
5. Mô hình trồng hoa Hồng	87
6. Mô hình trồng hoa Đồng tiền châu	88
7. Mô hình trồng hoa Vạn thọ.....	89
8. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao	91
9. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao	94
V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP	96
1. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	96
2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần)	98
B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 31 ĐỊNH MỨC	99
I. GIA CẦM.....	99
1. Mô hình nuôi gà thương phẩm	99
2. Mô hình nuôi gà sinh sản	101
3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm.....	103
4. Mô hình nuôi vịt sinh sản.....	105
5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp)	107
6. Mô hình nuôi vịt trời thương phẩm.....	108
II. GIA SÚC	110
1. Mô hình nuôi heo thương phẩm	110
2. Mô hình nuôi heo sinh sản	112
3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo	114
4. Mô hình nuôi bò sữa	116
5. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò thịt	117
6. Mô hình vỗ béo trâu, bò thịt	119
7. Mô hình nuôi trâu, bò sinh sản	121
8. Mô hình nuôi dê thương phẩm	122
9. Mô hình nuôi dê sinh sản	124
10. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm	125
11. Mô hình chăn nuôi thỏ	127
12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	129
13. Mô hình nuôi chim bồ câu và chim cút	130
14. Mô hình nuôi ong.....	133

15. Mô hình nuôi trùn quế	136
16. Mô hình nuôi ruồi lính đen	137
17. Mô hình nuôi chồn hương (cây vôi hương) sinh sản.....	138
18. Mô hình nuôi hươu	140
19. Mô hình nuôi nhím	142
20. Mô hình nuôi dúi	145
21. Mô hình nuôi đà điểu.....	148
22. Mô hình nông nghiệp kinh tế tuần hoàn (kết hợp nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị khác nhau)	151
23. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, liên kết tiêu thụ sản phẩm và cấp giấy chứng nhận.....	153
24. Mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.....	158
25. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP.....	159
C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 65 ĐỊNH MỨC	161
1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng.....	161
2. Mô hình nuôi lươn trong ao/bể có bùn	163
3. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao.....	164
4. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè/vèo.....	166
5. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao.....	167
6. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao.....	168
7. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng xen canh lúa	169
8. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng/bè	171
9. Mô hình nuôi cá trê vàng trong ao.....	172
10. Mô hình nuôi cá trê vàng bán thâm canh trong ao	173
11. Mô hình nuôi cá trê vàng xen canh lúa.....	175
12. Mô hình nuôi cá vàng	176
13. Mô hình nuôi cá ông tiên	177
14. Mô hình nuôi cá dĩa	178
15. Mô hình nuôi cá tra trong ao	179
16. Mô hình nuôi tôm càng xanh.....	180
17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao	183
18. Mô hình nuôi cá lóc	184
19. Mô hình nuôi ếch.....	187

20. Mô hình nuôi ốc bươu đen.....	189
21. Mô hình nuôi cá Bông lau trong lồng bè/vèo	192
22. Mô hình sinh sản lươn đồng	193
23. Mô hình sinh sản ốc bươu đen.....	194
24. Mô hình ương giống lươn đồng.....	195
25. Mô hình ương ốc bươu đen	196
26. Mô hình ương giống cá chạch lấu	198
27. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo.....	199
28. Sinh sản cá chạch sông	200
29. Nuôi cá heo vạch nước ngọt trong ao	201
30. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt.....	202
31. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo.....	203
32. Nuôi cá chạch lấu trong lồng bè/vèo	205
33. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất	206
34. Sinh sản cá chạch lấu.....	207
35. Cá hô trong ao đất.....	208
36. Nuôi cá ét mọi trong ao đất	209
37. Nuôi cá bông lau trong ao đất.....	211
38. Nuôi cá bóng tượng trong bể	212
39. Nuôi cá bóng tượng trong ao/hồ	213
40. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể	215
41. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè	216
42. Nuôi ba ba trong ao/bể.....	217
44. Nuôi tôm sú bán thâm canh	220
45. Nuôi luân canh Tôm - Lúa.....	221
46. Tôm thẻ siêu thâm canh có lót bạt đáy, máy che.....	223
47. Tôm thẻ thâm canh trong ao	225
48. Tôm thẻ bán thâm canh trong ao đất	226
49. Nuôi thâm canh artemia.....	227
51. Cua biển	230
52. Nuôi thương phẩm cá nâu.....	231
53. Nuôi cá chẽm trong ao.....	233
55. Nuôi cá chim vây trong ao.....	236
56. Nuôi ốc hương trong bể.....	237

57. Nuôi nghêu bãi triều	239
59. Nuôi cá mú trên châu trong ao.....	241
60. Nuôi vọp trên bãi bồi, dưới tán rừng	243
61. Nuôi cá thòi lòi dưới tán rừng	244
62. Nuôi ốc len dưới tán rừng.....	245
63. Mô hình nuôi cá trên ruộng lúa	246
64. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trên ruộng lúa.....	248
65. Mô hình nuôi cá chột trong ao đất.....	249
D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TUYỂN TRUYỀN: 5 ĐỊNH MỨC.....	252
1. Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng video clip truyền thông khuyến nông	252
2. Định mức kinh tế kỹ thuật xuất bản ấn phẩm khuyến nông	254
3. Định mức kinh tế kỹ thuật tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết	256
4. Định mức Kinh tế kỹ thuật tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)	259
5. Định mức kinh tế kỹ thuật tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm	261
Đ. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO: 23 ĐỊNH MỨC	263
I. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG	263
1. Tập huấn, Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt	263
2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ.....	264
3. Tập huấn cập nhật và chuyển giao kỹ thuật mới cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ	264
4. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông.....	265
5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông.....	266
6. Tập huấn nhân rộng mô hình, dự án khuyến nông	267
7. Tập huấn kỹ năng quản lý dự án, mô hình khuyến nông.....	268
8. Tập huấn quy trình kỹ thuật trong mô hình, dự án khuyến nông	269
9. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, Hợp tác xã nông nghiệp	270
10. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất	271
11. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất.....	272
12. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc	272
13. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò	273

14. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho heo	274
15. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông	275
16. Tập huấn phương pháp sơ chế, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản và thủy sản.....	276
17. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc cơ giới hóa trong nông nghiệp	277
18. Tập huấn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật tại hiện trường (FFS) trên cây trồng, vật nuôi cho các nhóm nông dân theo nhu cầu	277
19. Tập huấn nhanh theo nhu cầu của nhóm nông dân.....	278
II. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC	279
III. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG	280
1. Xây dựng Video clip kỹ thuật.....	280
2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông.....	282
3. Định mức công lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4).....	282
E. XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ: 3 ĐỊNH MỨC	283
1. Hệ thống tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng.....	283
2. Hệ thống nhà lưới và tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng.....	287
3. Ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất	290

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 61 ĐỊNH MỨC

I. CÂY ĂN TRÁI

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhân
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Mắt ghép (15 mắt/cây)	mắt	6.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Dây ghép	cuộn	4	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

2	Năm thứ 3	Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	210	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số

2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chôm chôm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
		Vôi bột	kg	200	
		Túi bao trái	túi	20.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.
---	---------------------	--

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	625	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	30	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	625	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
--	--	-----------------------	--------	-------	--

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cam, quýt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	hom	5.555	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
		Trụ xi măng	trụ	1.200	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	

		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	ngày 24/02/2022
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	550	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	Từ 1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

7. Mô hình trồng, thâm canh xoài

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	cái	70.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số

2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

8. Mô hình trồng, thâm canh mít

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 - năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	

		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mít
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq$ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNNKN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	

	Năm thứ 4 trở đi	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng cụt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1		Giống trồng mới	cây	100	
		Giống trồng dặm	cây	5	

	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/ 2022
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	túi	50.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 Lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vú sữa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	1.100	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	50	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	

		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mãng cầu dai (na)
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

13. Mô hình trồng, thâm canh khóm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Chòi giống trồng mới	chòi	60.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Chòi giống trồng dặm	chòi	3.000	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
2	Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Điều hoa bảo	lít	5	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khóm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt		Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Hạt giống chanh	kg	4,5	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giá thể	kg	31.500	
		Khay ươm	chiếc	900	
		Khay 15 lỗ	chiếc	6.030	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	24	

	Túi bầu	kg	300	
	Phân bón lá	lít	45	
	Mắt ghép	mắt	300.000	
	Giấy ghép	cuộn	36	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
	Xét nghiệm mẫu bệnh trước khi xuất vườn	lần/ha	3	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh dây
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

15. Mô hình trồng, thâm canh dưa**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	156	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	8	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Vôi bột	kg	300	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNNKN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dừa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

16. Mô hình trồng, thâm canh chuối

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500	
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000	
		Giống trồng dặm	cây	100	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Túi bao bông	túi	2.000	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày
2	Tập huấn	lần	1		

3	Hội nghị sơ kết	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	24/02/2022
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chuối
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

17. Mô hình trồng, thâm canh cây chanh

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	750	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	38	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	165	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	

		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3 về sau	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	172	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	210	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	ngày	1		
4	Hội nghị tổng kết	hội thảo	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

18. Mô hình trồng, thâm mãng cầu xiêm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	500	
		Giống trồng dặm	cây	25	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	45	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	170	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	225	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	2.000	

		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
4	Năm thứ 5 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	345	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	2.000	
		Túi bao trái	túi	25.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mãng cầu xiêm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

19. Mô hình trồng, thâm canh ổi

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	1.110	
		Giống trồng dặm	cây	55	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	37	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	67	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	500	
		Chế phẩm sinh học	kg	15	
		Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
		Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	

	Vôi bột	kg	1.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	15	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	Túi bao trái	Túi	100.000	
	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng		Tùy theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ồi
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05 ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

20. Mô hình trồng, thâm canh Mận

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Năm thứ 1; đến năm thứ 3	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 2253/QĐ-BNN-MT ngày 20/6/2025
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	1.800	
		Vôi bột	kg	400	
			Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	Quyết định số 2253/QĐ-BNN-MT ngày 20/6/2025
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
		Phân hữu cơ; phân hữu cơ vi sinh; phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
			Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mận
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 05ha, chi phí chứng nhận theo quy định hiện hành.

II. NĂM

1. Mô hình trồng nấm rơm ngoài trời

a) Định mức công lao động

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rơm	kg	1.000	Rơm sau thu hoạch lúa hoặc rơm dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bạch, tuổi meo từ 10 – 12 ngày	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		
4	Dinh dưỡng	kg	5		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình, Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/ hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	1.000 m ² – 5.000 m ² /01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 – 20% so với nguyên liệu khô (1 tấn rơm thu 120 – 200 kg nấm rơm thành phẩm/vụ)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp

2.1. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 01 tấn nguyên liệu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------	---------

1	Nguyên liệu rom	kg	1.000	Rom sau thu hoạch lúa hoặc rom dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bạch, tuổi meo từ 10 – 12 ngày	
3	Xây dựng nhà và kệ chất nầm	nhà		Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq$ 2.5m. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq$ 3.5m Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nầm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. Mái che và phần vách: bạt nhựa đen, cao su trắng, lưới lan cách nhiệt Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác	Nhà kiên cố, có độ bền cao, khấu hao từ 3 – 5 năm Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/ hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nắm rom
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 – 20% so với nguyên liệu khô (1 tấn rơm thu 120 – 200 kg nấm rơm thành phẩm/vụ). (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2.2. Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Rơm rạ	kg	500	Độ ẩm rơm khô 14%	Quyết định số 1188/QĐ-BNN KH-CN ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương)
2	Phân chuồng (phân bò, phân trâu)	kg	500	Độ ẩm phân chuồng khô 30%	
3	Đạm nguyên chất	kg	1		
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1		
6	Chế phẩm sinh học/vi sinh	kg/lít	1-5	6	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3		Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		

4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế phụ phẩm nông nghiệp
2	Quy mô	Quy mô: thực hiện trên 1 hộ/Hợp tác xã/Tổ hợp tác
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân hoai, toi, xốp, độ ẩm $\leq 35\%$
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

2.3. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu

Stt	Loại phân	Nguyên liệu/chế phẩm	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt	Phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ quả)	kg	1.000	Theo Quyết định 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31 tháng 3 năm 2020
		Chế phẩm BIOTECH JAPAN EM hoặc EM tương tự	lít	5	
		Đạm nguyên chất (N)	kg	1	
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1	
		Nấm Trichoderma	kg	1	
		Cám gạo, bột ngô, bột mì	kg	10	
		Vôi bột	kg	10	
2	Sản xuất phân hữu cơ	Phế phẩm thủy sản (bùn đáy ao nuôi)	tấn	2	Theo Quyết định

	cơ vi sinh từ chất thải thủy sản	Chế phẩm BIOTECH JAPAN EM hoặc EM tương tự	lít	5	1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31 tháng 3 năm 2020
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Xơ dừa	kg	250	
		Vôi bột	kg/tấn	10	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3		Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Đào tạo, tập huấn				
2.1	Lớp cho người tham gia mô hình	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
2.2	Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	lần	2	02 ngày/lớp ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
2	Quy mô	Quy mô: Thực hiện trên 1 hộ/HTX/THT
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phù hợp với quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	
2	Nhà trồng và hệ thống tưới phun sương (chất kệ)	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nầm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng. Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa	Theo thiết kế của bên thiết kế thi công nhà Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm/hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư xám, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 250 – 400g nấm tươi/1 bịch phôi giống. (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² . Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	
2	Nhà trồng và hệ thống tưới phun sương (chất kệ)	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa	Theo thiết kế của bên thiết kế thi công nhà Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		

5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm /hộ
---	------------------	-----	-------------	--	-------------------

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm linh chi đỏ, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu quy trình trồng nấm Linh Chi, Dự án Xây dựng mô hình triển vọng tại quận Cái Răng, TP. Cần Thơ đã được nghiệm thu năm 2019)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 15 – 30g nấm linh chi khô/bịch phôi giống
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

5. Mô hình sản xuất phôi nấm Bào ngư xám từ giá thể rơm sau thu hoạch lúa (phối trộn với mùn cưa cao su theo tỷ lệ 50:50)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công chặt rơm, băm rơm ủ rơm, đảo rơm	ngày công	5	Người dân đối ứng
2	Công vô mùn cưa, sắn mùn cưa	ngày công	5	Người dân đối ứng
3	Công thu hái nấm	ngày công	5	Người dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy băm rơm	cái	1	Máy hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Máy đóng bịch phôi	cái	1	Máy hoạt động tốt, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 kg nguyên liệu rơm khô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rơm	kg	1.000		

2	Mùn cưa cao su	kg	1.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
3	Meo giống	kg	60		
4	Túi nilon (30 x 45)	kg	12		
5	Nút, bông, chun	kg	24		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	4.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ		1 biển cấm /hộ

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm Bào ngư xám
2	Quy mô	500 m ² - 1.000 m ² /01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Đảm bảo về chất lượng
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

6. Mô hình trồng nấm mối đen

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công chuyển phôi, chất phôi lên kệ	ngày công	2	Người dân đối ứng
2	Công kiểm tra phôi, rút nước	ngày công	2	Người dân đối ứng
3	Công thu hái nấm, vệ sinh cổ chai	ngày công	20	Người dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy lạnh (2HP)	cái	1	Máy vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	
2	Hệ thống thông gió, tưới ẩm	bộ	1	Hệ thống vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	
3	Hệ thống quản lý CO ₂ , O ₂	bộ	1	Hệ thống vận hành tốt, đạt yêu cầu kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng	Theo thực tế
2	Nhà trồng và kệ chất nấm	nhà	1	Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2.5\text{m}$. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. Kích thước 1m x 4m, cao 1m8, 4 tầng Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng	Nhà kiên cố, có độ bền cao, khấu hao từ 3 – 5 năm Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

				Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác	
--	--	--	--	---	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm môi đen, trồng trên giá thể mùn cưa cao su
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 150 – 200g nấm tươi/1 bịch phôi giống
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

7. Mô hình Trồng nấm mộc nhĩ trong nhà**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		

3	Cắm và phụ gia				
-	Cắm gạo	kg	50		
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	kg	10		
-	Magie sunfat (MgSO_4)	kg	1,0		
-	Kali dihydro photphat (KH_2PO_4)	kg	0,5		
4	Túi nilon (19 x 38)	kg	10	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
5	Nút, bông, chun	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1		
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1		
8	Vật liệu rẽ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mộc nhĩ
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 700 – 900g nấm tươi/1 bịch phôi giống. (Theo tài liệu Giáo trình nấm ăn, nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2020)

5	Thời gian thực hiện	04 tháng
---	---------------------	----------

8. Mô hình Trồng nấm hương trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	70		
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20		
4	Túi nilon (25 x 35)	kg	10	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
5	Nút, bông, chun	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1		
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1		
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Nấm hương
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 600 – 800g nấm tươi/1 bịch phôi giống.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

9. Mô hình Trồng nấm đùi gà và nấm kim châm trong nhà

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn nguyên liệu/người

b) Định mức giống, vật tư

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi nilon (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200		
-	Cám ngô	kg	50		
-	Bột đậu tương	kg	20		
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10		
-	Đường ăn	kg	5,0		

6	Giàn giá, dụng cụ	cái	1	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
7	Các vật tư, thiết bị lắp ráp nhà tiền chế	bộ	1		
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	1		1 biển cấm /hộ

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm đùi gà và nấm kim châm
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân)
3	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được công bố
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 200-300kg nấm tươi/1 tấn nguyên liệu đối với nấm đùi gà. Năng suất trung bình đạt 300-600g nấm tươi/1 bịch phôi liệu đối với nấm kim châm
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

III. RAU MÀU

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	--	------------------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chung	Ghi chú
A	Sản xuất nhóm rau ăn lá theo hướng hữu cơ				
I	Hạt giống				
1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách và cải các loại	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	.
2	Rau dền	kg	15		
3	Mồng toi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56		
4	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18		
5	Vôi bột	kg	700		
III	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Trichoderma	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	3		
B	Sản xuất nhóm rau ăn lá theo hướng VietGAP				
I	Hạt giống				

1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách và cải các loại	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Rau dền	kg	15		
3	Mồng toi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45		
4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
5	Phân bón lá	1.000 đ	500		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách, rau dền, mồng toi, rau muống).
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha/vụ

4	Thời gian thực hiện	03 tháng
---	---------------------	----------

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng
1	Cây giống				
-	Cây giống măng tây	cây	18.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Cây giống măng tây trồng dặm	cây	3.500		
2	Vật tư làm giàn				
-	Cọc (cao 1,5m)	cây	1.200		
-	Sợi dây cước PE	kg	160		
-	Dây buộc (cước PE)	kg	30		
3	Vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		

-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	10		
II	Năm thứ hai (vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)			Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Trồng 1 lần thu hoạch 8-10 năm
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

e) Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F ₁)			Tiêu chuẩn cơ sở	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng
-	Cà chua	kg	0,25		
-	Dưa leo	kg	0,7		
-	Khổ qua	kg	2,5		
-	Bí đao	kg	1		
2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		

B	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng VietGAP				không vượt định mức
1	Giống (hạt giống F ₁)			Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Cà chua	kg	0,25		
-	Dưa leo	kg	0,7		
-	Khổ qua	kg	2,5		
	Bí đao	kg	1		
-	Cà chua	kg	0,25		
2	Phân bón	kg			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
-	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP; ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất đậu ăn trái (Đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F1)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân bón				Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải
-	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

-	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		
B	Sản xuất đậu ăn trái (Đậu côve, đậu đũa) theo hướng VietGAP				
1	Giống (hạt giống F1)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa)

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP; ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $\geq 18 - 20$ tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,25	hạt giống F ₁	Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột (đá vôi)	kg	1.500		
4	Phân hữu cơ, (hữu cơ sinh học, vi sinh)	kg	2.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Tiêu chuẩn cơ sở	

6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180		Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ót
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	01	Hạt giống F1	
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột	kg	1.000		
4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày,	

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	≤ 30 người/lớp	KN ngày 24/02/2022
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bí rợ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

7. Mô hình sản xuất dựa hấu theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,6	hạt giống F ₁	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Vôi bột (đá vôi)	kg	500-700	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, vi sinh	kg	1.000-2.000		

4	Đạm nguyên chất (N)	kg	151		Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	139		
7	Màng phủ nông nghiệp (400 m/cuộn)	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa hấu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 25 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân bón	kg			
-	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	05		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
-	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
-	Thuốc bảo vệ thực vật (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu nành rau
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP, ứng dụng quy trình kỹ thuật Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10-12 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

9. Mô hình sản xuất đậu bắp theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	

2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức. Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc, vi sinh	kg/lít	02		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Chế phẩm sinh học	kg	10		
9	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	20		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống Đậu bắp F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 15-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

10. Mô hình sản xuất hành tím theo hướng VietGAP và theo hướng hữu cơ

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất hành tím theo hướng VietGAP				
I	Vật tư sản xuất hành tím giống				Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
1	Giống	kg	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	66		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	68		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		
II	Vật tư sản xuất hành tím thương phẩm				
1	Giống	kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	232		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	188		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165		

6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		
B	Sản xuất hành tím theo hướng hữu cơ				
1	Giống	kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	209		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	188		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	165		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc hoặc vi sinh	kg/lít	10		

c) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật: Sản xuất hành tím giống	lần	03	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
	Sản xuất hành tím thương phẩm	lần	05		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống hành tím có năng suất cao, thích nghi tốt với địa phương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường

3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 20-30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

đ) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, hữu cơ (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

11. Mô hình sản xuất dựa lê theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	0,3	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		

6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	kg/lít	02		nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
7	Vôi bột	kg	500		
8	Chế phẩm sinh học	kg	10		
9	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống dưa lê F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 15-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

12. Mô hình sản xuất cây cải củ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	--	------------------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	10-15	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	32		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	52		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc	kg/lít	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	04	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		

6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	
---	------------------	-----	-----------	-----------	--

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cải củ F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 30-40 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	02 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

13. Mô hình sản xuất cây khoai lang theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hom	30.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, vi sinh	kg	3.000-5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng
3	Vôi bột	kg	500		

4	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc	kg/lít	10		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	04		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống khoai lang có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

14. Mô hình sản xuất cây cà tím, cà phỉ theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	--	------------------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống F ₁	kg	0,3	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức. Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học, thảo mộc)	kg/lít	02		
7	Vôi bột	kg	700		
8	Màng phủ nông nghiệp (400m/cuộn)	cuộn	20		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày,	

3	Hội thảo đầu bờ	lần	01	≤ 30 người/lớp	KN ngày 24/02/2022
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cà tím, cà phôi F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 20-30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

15. Mô hình sản xuất cây mía theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 20 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy rạch hàng cầm tay	máy	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------------------	-------------------	---------

1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184		
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
5	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	kg/lít	04		
6	Vôi bột	kg	700		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống mía F_1 có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 80-100 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

16. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	--	------------------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy gieo hạt	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống F ₁	kg	12	Tiêu chuẩn cơ sở	Định mức tối đa tùy theo điều kiện sử dụng nhưng không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000 đ	700		
7	Vôi bột	kg	500		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01		
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp nếp F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo hướng VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 18-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

17. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Định mức tối đa tùy theo điều kiện sử dụng, không vượt định mức Đối với phân hóa học có thể sử dụng phân đơn hoặc
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		

6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng N,P,K nguyên chất
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000 đ	1.000		

d) Định mức triển khai

Định mức cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống đậu nành có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP từ các Viện, Trường
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 1,8-2,0 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

e) Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (nếu có): Quy mô thực hiện tối thiểu 01 ha, chi phí chứng nhận theo qui định hiện hành.

18. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức vật tư, máy móc, thiết bị

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
-----	-------------	-----	-------------	---------	------------

1	Hệ thống tưới	bộ	1	Thiết bị tưới phun tự động: Máy bơm nước, đường ống, béc tưới, lọc đĩa, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới	
2	Xây dựng nhà lưới	nhà	1	Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (Nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng): chiều cao từ mặt đất đến mái $\geq 3.5\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn bằng sắt, thép và vật cứng khác Mái che và phần vách: lưới chặn côn trùng và các dụng cụ lắp đặt nhà lưới	Xây dựng nhà lưới

c) Định mức triển khai

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

19. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	bộ	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt	

c) Định mức triển khai

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu.
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

20. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun mưa tự động	bộ	1	Thiết bị tưới phun mưa tự động: Máy bơm nước, đường ống dẫn, vòi phun, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động	

c) Định mức triển khai

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

21. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Số lượng: 01-02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Khoản mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	bộ	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ	

				điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt	
--	--	--	--	--	--

c) Định mức triển khai

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội thảo đầu bờ	lần	01		
4	Hội nghị sơ kết	lần	01		
5	Hội nghị tổng kết	lần	01		
6	Biên bản mô hình	cái	≥ 01	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn trái (các loại: dưa leo, dưa lưới, cà chua, ớt, đậu leo)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.800 – 3.000 cây/1.000 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Hiệu quả tăng ≥15% so với mô hình sản xuất truyền thống
4	Thời gian thực hiện	02 tháng

IV. HOA KIỀNG

1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với Mokara, 7- 15 cm đối với Vanda	

2	Phân vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học.
4	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương	
5	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương	
6	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, phân rơm, giá thể khác	
7	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương	
8	Nhà lưới	nhà	01	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che	
9	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
10	Bình phun thuốc	cái	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	

5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	
---	------------------	-----	-----------	--

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Mokara và lan đơn thân khác
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

2. Mô hình trồng lan Dendrobium, Rhynchotylis (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác

a) Định mức công lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan Dendrobium. Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6-8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

6	Nhà lưới	m ²	1.000	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. Mái che	
7	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
8	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	
9	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
10	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200- 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Tùy theo vĩ 8 - 15 độ
11	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	Hệ số diện tích màng và diện tích đất và 1,2- 1,5

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Dendrobium, Rhynchostylis (Ngọc điểm) và lan

		đa thân khác
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng

3.1. Mô hình trồng hoa, cây kiểng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống:				
	- Dạ yên thảo, hoa và kiểng lá khác (01 cây/chậu)	cây/hạt	4.000		
	- Dừa cạn, hoa và kiểng lá khác (03 cây/chậu)	cây/hạt	12.000		
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu, phân rơm hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		Tương đương 260 kg Urê, 120kg Lân super, 300 kg Kali Clorua
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ Tổng hàm lượng axit	QCVN 01-189:2019/BNNP

				humic, axit fulvic $\geq 02\%$	TNT
8	Chậu trồng	cái	4.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương Đường kính từ 20 -40cm	
9	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK)

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, dừa cạn hoặc hoa, cây kiểng khác
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 chậu)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

3.2. Mô hình trồng sen trên ruộng, ao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Tính 3ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	củ/thân	2.000		

2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	Tiêu chuẩn cơ sở, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

* Ghi chú: Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali, DAP, NPK)

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sen
2	Quy mô	1 ha (2.000 củ/thân)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trên ruộng, ao
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa, hạt đạt năng suất, chất lượng cao
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

4. Mô hình trồng hoa Cúc

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 01ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống cúc	cây	400.000	Đảm bảo chất	

2	Phân Urê (46% N)	kg	300	lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	1.100		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	250		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá	lít	5		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000		Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật liệu rẻ tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Cúc
2	Quy mô	01 ha (400.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Cúc trồng trong chậu, đặt trên giàn hoặc trồng trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

5. Mô hình trồng hoa Hồng

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Phân Urê (46% N)	kg	1.000		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	2.500		
4	Phân Kali clorua (60% K ₂ O)	kg	800		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	lít	5		
7	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	5.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	

4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Hồng
2	Quy mô	01 ha (50.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Hồng trồng trong chậu, đặt trên giàn hoặc trồng trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

6. Mô hình trồng hoa Đồng tiền chậu

a) Định mức lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (1 cây/chậu)	cây	80.000	Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
2	Phân Urê (46% N)	kg	1.086		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	3.125		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	625		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	lít	5		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	3.000		

7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000		
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000		
11	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Đồng tiền
2	Quy mô	01 ha (80.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Đồng tiền trồng trong chậu trong nhà màng/nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa đẹp, chất lượng, với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

7. Mô hình trồng hoa Vạn thọ

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Tính 1ha/vụ/người	

b) Định mức giống, vật tư

Quy cách trồng: 3 - 4 cây/chậu.

Định mức cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo qui định	
-	Hạt giống	kg	0,4		
-	Cây giống	cây	80.000		
2	Phân Urê (46% N)	kg	200		Có thể sử dụng phân hỗn hợp nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng nguyên chất (N, P ₂ O ₅ và K ₂ O) tương ứng
3	Phân Lân (16% P ₂ O ₅)	kg	560		
4	Phân Kali Clorua (60% K ₂ O)	kg	50		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật (hóa học, sinh học)	1.000đ	3.000		Thuốc bảo vệ thực vật thay thế sang dạng lỏng thì mức sử dụng theo quy trình của loại thuốc bảo vệ thực vật đó
8	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa Vạn thọ

2	Quy mô	01 ha (80.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây hoa Vạn thọ trồng trong chậu hoặc trên luống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa đẹp, chất lượng, với tỷ lệ $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

8. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống vật tư

Định mức cho 1.000 m²

- Các hạng mục bắt buộc

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5\text{m}$; chiều cao tới đỉnh mái $\geq 08\text{m}$ Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước, dinh	cái	04	Kim loại, nhựa	

	dưỡng				
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Cây giống	cây	10.000	Cây giống có khoảng 05 lá.	
2	Giá thể trồng cây	m ³	20	Mụn dừa, phân rom hoặc vật liệu khác	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15% Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 02%	Theo quy chuẩn hiện hành
4	Phân phun qua lá	lít	17		Theo quy chuẩn hiện hành
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000		Sinh học, hóa học
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
9	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
10	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	Khay 49 - 112 lỗ
11	Máy đo pH	cái	01		

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt năng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát âm độ, không khí,	hệ thống	01	Tự động	

	nhiệt độ				
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa chuông (<i>Gloxinia speciosa</i>) hoặc hoa, cây kiểng khác trồng chậu
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 – 20.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m ² , trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản lượng 8.000 chậu/1.000 m ² /1 vụ. Tỷ lệ ra hoa 90%. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

9. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống vật tư

- Các hạng mục bắt buộc

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà lưới và thiết bị				
1	Nhà lưới	cái	01	Chiều cao nhà ≥ 03 m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6m
4	Vỉ để chậu	cái	670- 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ
5	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích màng và

					diện tích đất 1,2 - 1,5
II	Giống, vật tư cho 01 vụ				
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan Dendrobium Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500		Sinh học, hóa học
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
2	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa	
3	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
4	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	

5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	
---	------------------	-----	-----------	--

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Dendrobium, Rhynchostylis, và lan đa thân khác
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP**1. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp****a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị (50ha)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 07 năm 2024
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái/máy	1		
-	Máy trộn đất	máy	1		
-	Máy gieo hạt	máy	1		
-	Máy cấy	máy	1		
-	Máy phun thuốc hoặc thiết bị bay	máy	1		

	phun thuốc bảo vệ thực vật				
3	Máy gặt đập liên hợp	máy	1		
4	Máy cuốn rơm	máy	1		
5	Máy đo khí metan (CH ₄), khí carbonic (CO ₂)	máy		Theo công bố của nhà sản xuất Phù hợp với quy mô, mô hình, dự án	
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh	cái			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho: 01 ha

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số 2241/QĐ-BNN-KN ngày 05 tháng 07 năm 2024
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Chế phẩm vi sinh	kg	40		
7	Vôi bột	kg	300		
8	Thuốc bảo vệ thực vật			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	1- 2	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và Quy chuẩn Việt Nam hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cấy/Sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung	Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam	

2. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần)

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-15 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị (50ha)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái/máy	1		
-	Máy trộn đất	máy	1		
-	Máy gieo hạt	máy	1		
-	Máy cấy	máy	1		
3	Máy phun thuốc hoặc thiết bị bay phun thuốc bảo vệ thực vật	máy	1		
4	Máy gặt đập liên hợp	máy	1		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho: 01 ha

Stt	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80		

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	Tiêu chuẩn cơ sở có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				
				Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	1- 2	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và Quy chuẩn Việt Nam hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cây/Sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung		Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 31 ĐỊNH MỨC

I. GIA CẦM

1. Mô hình nuôi gà thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên	

	kỹ thuật			môn phù hợp	
--	----------	--	--	-------------	--

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Gà 01 ngày tuổi (Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở)	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	07	(2) Gumboro; (2) Dịch tả – Viêm phế quản truyến nhiễm; (1) Dịch tả; (1) Đậu; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu		Ghi chú
1	Đối tượng	Gà thương phẩm		Quyết định số

2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1.000 con	724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 2,2\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng Gà nội lúc 16 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,4\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5\text{kg/kg}$ tăng khối lượng Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,6 \text{ kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

2. Mô hình nuôi gà sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Sàn nhựa	con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		

8	Máy phát điện	chiếc	01		
---	---------------	-------	----	--	--

* Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	máy	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	máy	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của	
3	Vắc - xin	liều/con	14	(3) Gumboro; (2) Viêm phế quản truyền nhiễm; (4) Dịch tả; (2) Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (1) Đậu; (2) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		

2	Tập huấn mô hình nuôi gà sinh sản	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Tập huấn mô hình ấp trứng gà	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
5	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Gà nuôi lấy trứng	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	200-1.000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Gà hướng thịt lông màu nhập nội: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ. Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng Gà nội: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 75\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng Gà hướng trứng: Tỷ lệ chọn vào sinh sản $\geq 80\%$ so với 1 ngày tuổi Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/48 tuần đẻ Tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$ (Đối với gà nuôi lấy giống) Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc – xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt thương phẩm	
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1.000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt hướng thịt lúc 08 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 3,2\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng Vịt kiêm dụng lúc 10 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể $\geq 1,8\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,0\text{kg/kg}$ tăng khối lượng	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

4. Mô hình nuôi vịt sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5 – 4,0		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
5	Máy phát điện	chiếc	01		

* Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	11	(3) Dịch tả; (3) Viêm gan; (3) Cúm gia cầm; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn mô hình nuôi vịt sinh sản	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Tập huấn mô hình ấp trứng vịt	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
4	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
5	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt nuôi lấy trứng	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Quy mô	200-500 con/ hộ/trang trại	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt hướng thịt: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ Năng suất trứng ≥ 180 quả/mái/năm Vịt hướng trứng: Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ Năng suất trứng ≥ 250 quả/mái/năm	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp)

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
---	-------------------	--------	------	---	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt xiêm thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	200-500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt xiêm lúc 11 tuần tuổi: Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ Khối lượng cơ thể: con trống $\geq 4,0\text{kg/con}$; con mái $\geq 2,5\text{kg/con}$ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

6. Mô hình nuôi vịt trời thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (cho 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Vịt trời giống 01 ngày tuổi	con		Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh Giai đoạn 01-20 ngày tuổi (hàm lượng Protein thô $\geq$ 20%) 1,5kg Giai đoạn 11-xuất chuồng (hàm lượng Protein thô $\geq$ 17%) 4,3kg	kg/con	5,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	03	(1) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt trời thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	500 - 3.000 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm

5	Thời gian thực hiện	05 tháng
---	---------------------	----------

II. GIA SÚC

1. Mô hình nuôi heo thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06 - 07	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống heo ngoại, heo lai	kg/con	10		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Giống nội	kg/con	5 - 7	Heo Móng cái 7kg, heo bản địa khác 5kg	
3	Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt				
-	Heo ngoại, heo lai (trọng lượng xuất chuồng 100kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 2,5kg, đầu vào 10kg)	kg/con	225	Protein thô từ 16-18%	
-	Heo Móng Cái (trọng lượng xuất chuồng 60kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 3,5kg, đầu vào 7kg)	kg/con	186	Protein thô từ 14-16%	

-	Heo bản địa khác (trọng lượng xuất chuồng 40kg, tiêu tốn thức ăn/kg Protein 4,5kg, đầu vào 5kg)	kg/con	158	Protein thô từ 14-16%	
4	Vắc - xin	liều/con	06	(1) Dịch tả; (1) Phó Thương hàn; (1) Tụ huyết trùng; (1) Lở mồm long móng; (1) Tai xanh; (1) Đóng dấu lợn	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
					Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai				
-	Heo ngoại, heo lai	tháng	06		
-	Heo nội	tháng	07		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	10-50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo ngoại, heo lai: Khối lượng xuất chuồng ≥ 100kg

		Khả năng tăng khối lượng $\geq 600\text{g/con/ngày}$ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 2,6\text{ kg}$ Heo nội: Khối lượng xuất chuồng: Móng Cái $\geq 65\text{kg}$; heo nội khác $\geq 45\text{kg}$ Khả năng tăng khối lượng: Móng Cái $\geq 430\text{g/con/ngày}$; heo nội khác $\geq 240\text{g/con/ngày}$ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Móng Cái $\leq 4\text{kg}$; heo nội khác $\leq 5\text{ kg}$
5	Thời gian thực hiện	Heo ngoại, heo lai 06 tháng; heo nội 07 tháng

2. Mô hình nuôi heo sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	hệ thống	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	hệ thống	02		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
-	Heo cái ngoại, heo lai	kg/con	50		
-	Heo cái nội	kg/con	20		
-	Heo đực nội	kg/con	25		
2	Thức ăn hỗn hợp cho heo cái ngoại, heo lai				Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
-	Giai đoạn chờ phối (45	kg/con	117	Protein thô từ 15-	

	ngày x 2,6kg/con/ngày)			17%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,5 kg/con/ngày)	kg/con	285	Protein thô từ 15- 17%	
-	Giai đoạn nuôi con (25 ngày x 5,3 kg/con/ngày)	kg/con	132	Protein thô từ 18- 20%	
3	Thức ăn hỗn hợp cho heo cái nội				
-	Giai đoạn chờ phối (60 ngày x 1,8 kg/con/ngày)	kg/con	108	Protein thô từ 13- 15%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,3kg/con/ngày)	kg/con	262	Protein thô từ 13- 15%	
-	Giai đoạn nuôi con (45 ngày x 2,5 kg/con/ngày)	kg/con	112	Protein thô từ 16- 18%	
4	Vắc - xin	liều/con	12	(2) Dịch tả; (2) Phó Thương hàn; (2) Tụ huyết trùng; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh; (2) Đóng dấu lợn	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	40	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		

5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		
---	------------------	-----	-----------	--	--

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo nuôi sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	05 – 20 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo ngoại, heo lai: Heo cái hậu bị $\geq 50\text{kg/con}$ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi Khối lượng heo con sơ sinh $\geq 0,8 \text{ kg/con}$ Số con cai sữa lứa 1 $\geq 8,0$ con/lứa Số con cai sữa lứa 2 $\geq 8,5$ con/lứa Heo nội: Heo cái hậu bị $\geq 20\text{kg/con}$; Heo đực hậu bị $\geq 25\text{kg/con}$ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi Số con cai sữa/nái/năm ≥ 12 con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------	---------

1	Giống heo đực ban đầu	kg/con	90		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Thức ăn hỗn hợp hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)	kg/con	162	Protein thô từ 16-17%	
3	Vắc – xin	liều/con	08	(2) Dịch tả; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh; (2) Lepto	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	bộ/cơ sở (trang trại)	01	Máy đã qua kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng, tủ sấy)	bộ/cơ sở (trang trại)	01		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo đực lấy tinh	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	02 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao khả năng truyền giống của con đực, đáp ứng được nhu cầu số lượng cái động dục lớn Tăng hiệu quả kinh tế gấp 5-6 lần so với phối giống trực tiếp	

		Giúp tránh được những bệnh lây lan qua đường sinh sản và các dịch bệnh khác	03/02/2021
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Heo đực ngoại, lai Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh Đực cuối cùng (sau khi đã kiểm tra năng suất cá thể) Heo đực hậu bị $\geq 90\text{kg/con}$ Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng tuổi 01 đực thụ tinh nhân tạo cho ≥ 200 cái/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

4. Mô hình nuôi bò sữa

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở Bổ sung 3,0kg/con/ngày trong 180 ngày mang thai (Protein thô $\geq 14\%$) Loại đá liềm giàu photpho	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tinh đông lạnh	liều/con	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540		
4	Tăng đá liềm	kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				

-	Cám gạo, bột Ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Muối ăn	kg/tấn	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
-	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 1,1m	túi/ tấn	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Bò sữa	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	01 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao chất lượng đàn bò sữa: sử dụng tinh bò sữa Hà Lan (Holstein Friesian) cao sản Áp dụng cơ giới hóa trong khâu khai thác và bảo quản sữa Bò sữa Hà Lan (Holstein Friesian) thuần hoặc lai	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống ≥ 65% Năng suất sữa bình quân: Bò lai ≥ 4000kg/con/chu kỳ; Bò thuần lai ≥ 5000kg/con/chu kỳ	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò thịt

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống				Quyết định số 54/QĐ-BNN KHCN ngày 09/01/2014
-	Bò cái nội	kg/con	≥ 170	Giống được Công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
-	Bò cái lai	kg/con	≥ 200		
-	Bò đực ngoại, lai	kg/con	≥ 300		
-	Trâu cái	kg/con	≥ 300		
-	Trâu đực	kg/con	≥ 420		
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo				Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
-	Tinh đông lạnh	liều/con	02		
-	Nitơ lỏng	lít/con	02		
-	Găng tay, ống gen	bộ/con	02		
-	Súng bắn tinh	cái	06		
-	Bình đựng nitơ 3,5-3,7 lít	cái	02		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Protein thô ≥14%	
4	Thức ăn tinh hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg/con	660	Protein thô ≥14%	

5	Tăng đá liềm	kg/con	03	Loại đá liềm giàu photpho
6	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Lở mồm long móng; (2) Tụ huyết trùng

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Trâu, Bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014;
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	02 - 20 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo Cải tạo đàn trâu, bò địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng đàn trâu, bò	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ Tỷ lệ có thai/tổng số trâu phối giống $\geq 50\%$ Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 90\%$ Khối lượng bê sơ sinh bò lai BBB (3 B) $\geq 28\text{kg/con}$; Bò lai khác $\geq 24\text{kg/con}$ Khối lượng nghé sơ sinh $\geq 22\text{kg/con}$	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

6. Mô hình vỗ béo trâu, bò thịt**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	liều/con	01		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	liều/con	01		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp (bổ sung 3,0kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày)	kg/con	270	Chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
4	Nguyên liệu làm đệm lót	kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: rơm rạ, trấu, xơ dừa, mùn cưa, cám gạo	
5	Chế phẩm vi sinh	kg/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		

4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Đối tượng trâu, bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 và Quyết định số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu, bò trước khi giết mổ	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020;
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	03 - 20 con	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020;
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi theo khoa học: cải tạo chuồng trại; kỹ thuật phối trộn, chế biến, bảo quản thức ăn gia súc, phòng trị bệnh	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vỗ béo trước khi giết thịt 90 ngày - Khả năng tăng khối lượng cơ thể: Bò loại thải ≥ 750 g/con/ngày; Bò nuôi thịt ≥ 850 g/con/ngày	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

7. Mô hình nuôi trâu, bò sinh sản**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò cái giống	kg/con	220	Giống được	Quyết định số

2	Bò đực giống	kg/con	350	công nhận tiền bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 54/QĐ-BNN- KHCHN ngày 09/01/2014.
3	Trâu cái giống	kg/con	350		
4	Trâu đực giống	kg/con	420		
5	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
6	Thức ăn tinh hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg/con	660	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
7	Tăng đá liếm	kg/con	03		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Trâu, bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ- BNN-KHCHN ngày 09/01/2014
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	03 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo Cải tạo đàn trâu, bò giống Tăng số lượng và chất lượng đàn trâu, bò phục vụ cho nhu cầu phát triển đàn trâu, bò tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$; Tỷ lệ có thai/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

8. Mô hình nuôi dê thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	kg/con	15		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê	kg/con	45	Protein thô 14-16%	
3	Vắc-xin	liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng; (1) Viêm ruột hoại tử; (1) Lở mồm long móng; (1) Đậu	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê thương phẩm	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014;
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	20 con cái và 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học	

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Con giống 09 tháng tuổi đạt 15 kg	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

9. Mô hình nuôi dê sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Dê cái giống ngoại	kg/con	23-27		
-	Dê cái giống nội	kg/con	13-17		
-	Dê cái lai	kg/con	18-22		
-	Dê đực giống ngoại	kg/con	30-34		
-	Dê đực giống lai	kg/con	28-32		
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê đực giống	kg/con	115		
4	Vắc-xin	liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng; (2) Viêm ruột hoại tử; (2) Lở mồm long móng; (2) Đậu	
5	Tăng đá liếm	kg/con	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	-----------------	---------

				cầu kỹ thuật	
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	05 - 10 cái và 01 đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học Cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn dê tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cái ngoại, lai, Bách Thảo Đực ngoại, lai, Bách Thảo Khối lượng sơ sinh: Dê ngoại ≥ 2 kg/con; Dê lai $\geq 1,6$ kg/con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

10. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c) Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Dê cái giống (ở độ tuổi 9 tháng tuổi)	kg/con	18-22		
-	Dê đực giống (ở độ tuổi 12 tháng tuổi)	kg/con	35-40		
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê đực	kg/con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg/con	120		
4	Vắc-xin	liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng; (2) Viêm ruột hoại tử; (2) Lở mồm long móng; (2) Đậu	
5	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị oxy hóa	
6	Tảng đá liếm	kg/con	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	05 - 10 cái và 01 đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học Cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn dê tại địa phương	
4	Thời gian thực hiện	12 tháng	

11. Mô hình chăn nuôi thỏ

11.1. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021;
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong 90 ngày)	kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Vắc-xin	liều/con	01	Bại huyết	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 500 con	

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương	KHCN ngày 09/3/2020:
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thỏ nội 5 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$ Thỏ ngoại 3 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$	
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

11.2 Mô hình nuôi thỏ sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	1	Phù hợp với qui mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (Hỗ trợ trong 120 ngày)	kg/con	27	Protein thô $\geq 16\%$	
3	Vắc-xin	liều/con	02	Bại huyết	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	

3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 400 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Cung cấp các giống thỏ mới phục vụ cho nhu cầu sản xuất con giống	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thỏ nội: Tuổi đẻ lứa đầu 180-190 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con Thỏ ngoại: Tuổi đẻ lứa đầu 210-220 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 25 con	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư (Tính cho 01 hệ thống xử lý chất thải bằng bể lắng, biogas)

và chế phẩm sinh học)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m ³	10	Áp dụng cho hệ thống chăn nuôi heo với quy mô từ 50 - 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	lít (kg)/m ²	1	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	2	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 1.500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý (theo qui định hiện hành)	
5	Thời gian thực hiện	06 tháng	

13. Mô hình nuôi chim bồ câu và chim cút**13.1. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN –KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	01	Dịch tả	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	02	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

* Mô hình nuôi bồ câu sinh sản

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------	---------

				thuật	
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

* Mô hình áp trứng bồ câu

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

13.2. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cú	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất $\geq 30\%$ máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Chim cú 01 ngày tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	
3	Vắc - xin	liều/con	04	Dịch tả	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	01	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

* Mô hình nuôi cú sinh sản

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

* Mô hình ấp trứng cú

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

14. Mô hình nuôi ong**14.1. Mô hình nuôi ong ngoại****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ	tháng	12	Trình độ trung cấp trở	

	đạo, hướng dẫn kỹ thuật			lên, chuyên môn phù hợp	
--	----------------------------	--	--	----------------------------	--

b) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm /cơ sở	100	Đã bao gồm thùng nuôi Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
2	Thùng kê	thùng/điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/ hộ	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ong ngoại	Quyết định số 724/QĐ-BNN- KHCHN ngày
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	100 – 1.000 đàn	

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi	09/3/2020
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 38 kg/đàn/năm Cầu/đàn ≥ 7 Năng suất phấn hoa năm $\geq 0,3$ kg/đàn/năm Hệ số nhân đàn $\geq 1,3$ /đàn/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

14.2. Mô hình nuôi ong nội

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm/cơ sở	50	Đã bao gồm thùng nuôi Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thùng kế	thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	kg/đàn	0,2		
5	Tăng chân	cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ong nội	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/1/2014
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	100 - 200 đàn	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 12 kg/đàn/năm 3 cầu/đàn Khả năng tạo chúa nhân đàn ≥ 2 /lần/năm	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

15. Mô hình nuôi trùn quế**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nước	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Bể chứa phân	chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Diện tích nuôi	m ²	10	Tỷ lệ giun tinh $\geq 10\%$ giun sinh khối	
2	Giun sinh khối	kg/m ²	30		
3	Phân bò, trâu, dê, thỏ, heo, gia cầm	m ³	6		
4	Thuốc phòng, trị bệnh, men vi sinh	% chi phí thức ăn	05		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trùn quế
2	Mức hỗ trợ / hộ/trang trại	2.000 – 6.000kg
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tận dụng nguồn rác thải hữu cơ, phân chuồng để sản xuất phân trùn quế và sinh khối trùn (thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm, thủy sản)
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

16. Mô hình nuôi ruồi lính đen**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (tính cho 10m²)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nước	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô	

2	Giá thể để trứng (bìa cứng hoặc gỗ mỏng)	bộ	01	mô hình, yêu cầu của thiết bị	
3	Lưới che chuồng nuôi	m ²	10	Lưới PE, mắt nhỏ 1-2mm	
4	Khay/bể nhựa nuôi ấu trùng	cái	600	Nhựa HDPE, kích thước 60x40x15cm	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống ruồi lính đen (trứng/ấu trùng)	gram	400	Giống sạch bệnh, mua từ cơ sở uy tín	
2	Nguyên liệu nuôi ấu trùng (phân, phế phụ phẩm nông nghiệp, phế phẩm rau củ quả, thức ăn thừa và phụ phẩm chăn nuôi)	kg	3.000	Đã xử lý sơ bộ, không chứa hóa chất	
3	Chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	05		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ruồi lính đen
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	1 - 4kg
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Giải pháp xử lý rác thải hữu cơ hiệu quả, biến rác thành phân bón hữu cơ giàu dinh dưỡng cho cây trồng, tạo ra mô hình kinh tế tuần hoàn, vừa giảm thiểu ô nhiễm vừa mang lại thu nhập Làm nguồn thức ăn giàu dinh dưỡng cho chăn nuôi (gia cầm, gia súc, thủy sản)
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

17. Mô hình nuôi chồn hương (cây vòi hương) sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Chồn hương giống	kg	$\geq 1-1,5$	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn tươi sống (cá, thịt các loại)	kg/con/ngày	0,2		
3	Quả các loại	kg/con/ngày	0,5		
4	Vắc-xin	liều/con	01	Hội chứng viêm ruột tiêu chảy	
5	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều/con	2	Theo quy định liều lượng thú y	
6	Hóa chất sát trùng	lít/con	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	4	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày,	

				≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chồn hương
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 – 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

Ghi chú: - Chồn hương non dưới 6 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{4}$ định mức.

- Chồn hương non từ 6-12 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{2}$ định mức.

18. Mô hình nuôi hươu

18.1. Mô hình chăn nuôi hươu sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
-	Hươu cái (8-12 tháng tuổi)	kg/con	≥ 20		
-	Hươu đực (12-15 tháng tuổi)	kg/con	≥ 30		

2	Thức ăn hỗn hợp				
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu cái (protein thô 14% -16%)	kg/con	30	Bổ sung (0,5 kg/con/ngày) trong 60 ngày chữa cuối	
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực (protein thô 14% - 16%)	kg/con	48	Bổ sung (0,8 kg/con/ngày) trong 60 ngày từ khi mua về	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	$\leq$ 100.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	5 - 10 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập bền vững cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

18.2. Mô hình chăn nuôi hươu lấy nhung**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------	---------

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hươu đực	kg/con	≥ 30	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15		
-	Thức ăn củ quả	kg/con/ngày	01		
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực (protein thô 14% -16%)	kg/con/ngày	01	Duy trì lượng thức ăn trong toàn bộ quy trình nuôi	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 100.000		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu đực lấy nhung
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	5 - 10 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống mới, góp phần mang lại nguồn thu nhập bền vững cho người chăn nuôi
4	Thời gian thực hiện	09 tháng

19. Mô hình nuôi nhím

19.1. Mô hình chăn nuôi nhím sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Nhím giống hậu bị			Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
-	Nhím cái (≥ 8 tháng tuổi)	kg/con	8-10		
-	Nhím đực (≥ 10 tháng tuổi)	kg/con	10-12		
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	100		
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	0,5		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	4	Theo quy định liều lượng thú y	
4	Hóa chất sát trùng	lít	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	4		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30	

				người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím sinh sản
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, khai thác thêm được nguồn dược liệu từ lông, mật của nhím
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

19.2. Mô hình chăn nuôi nhím thương phẩm**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Nhím giống	kg/con	2-3	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn (gạo, bắp, khoai)	kg/con	54	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày, trong 180 ngày từ khi	

				mua về	
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	4	Theo quy định liều	
4	Hóa chất sát trùng	lít	3	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, khai thác thêm được nguồn được liệu từ lông, mật của nhím
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

20. Mô hình nuôi dúi**20.1. Mô hình chăn nuôi dúi sinh sản****a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------	---------

1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Dúi giống ≥ 3 tháng tuổi	kg/con	1,5	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	gam/con/ngày	15-30		
-	Thức ăn xanh (rau, củ, quả, cỏ, tre, trúc, nứa, thân mía, bắp, lúa)	gam/con/ngày	250-350g rau, củ quả; 10-20g khô dầu lạc, dừa; 15-30g lúa, đậu		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	2	Theo quy định liều lượng thú y	
4	Hóa chất sát trùng	lít	4	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Ô chuồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 0,8m x 0,5 m x 70 cm	ô chuồng	01 con		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng và cung cấp nguồn con giống chất lượng, bán dúi thương phẩm và cung cấp thịt đặc

		sản, tạo nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

20.2. Mô hình chăn nuôi dúi thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Dúi giống	kg/con	0,4-0,6	Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn				
-	Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$)	kg/con/tháng	1		
-	Thức ăn xanh (rau, củ, quả, cỏ, tre, trúc, nứa, thân mía, bắp, lúa)	gr/con/ngày	250-350		
3	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	liều	2	Theo quy định liều	
4	Hóa chất sát trùng	lít	4	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Ô chuồng nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao)= 2m x 1m x 0,7m	ô chuồng	15 -20 con		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	08		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tạo nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, tạo nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Thời gian thực hiện	08 tháng

21. Mô hình nuôi đà điểu

21.1. Mô hình chăn nuôi đà điểu sinh sản

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 50 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy ấp trứng đà điểu	máy	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy nở	máy	01		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	≥ 3	Đà điều 01 tháng tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	796	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	liều	06	(03) Dịch tả, (03)Cúm Gia cầm (Liều vắc xin Dịch tả, Cúm gia cầm = 3 lần liều cho gà)	
4	Hóa chất sát trùng (Phun xịt định kỳ 1 lần/tuần và phun đột xuất khi có nguy cơ dịch bệnh)	lít	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	0,5		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	24		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đà điều sinh sản
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	20 - 50 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng mô hình chăn nuôi đặc sản mang lại hiệu quả kinh tế cao, lợi nhuận lớn do nhu cầu thị trường về thịt, da, và trứng đà điều ngày càng tăng
4	Thời gian thực hiện	24 tháng

21.2. Mô hình chăn nuôi đà điểu thương phẩm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	máy	01		

c) Định mức giống, vật tư (tính trên 01 con)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	≥ 3	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	426		
3	Vắc-xin	liều	04	(02) Dịch tả, (02) Cúm Gia cầm (1 liều Dịch tả = 4 lần liều gà, 1 liều Cúm = 3 lần liều gà)	
4	Hóa chất sát trùng (Phun xịt định kỳ 1 lần/tuần và phun đột xuất khi có nguy cơ dịch bệnh)	lít	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg	0,5		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	

3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đa điều thương phẩm
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	50 – 100 con
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nhân rộng nguồn con giống bán thương phẩm và cung cấp thịt đặc sản, là nguồn thu nhập cao và ổn định
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Khối lượng xuất chuồng $\geq 85\text{kg}$ Tỷ lệ nuôi sống $\geq 95\%$
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

22. Mô hình nông nghiệp kinh tế tuần hoàn (kết hợp nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị khác nhau)**a) Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05 – 18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô hộ gia đình)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
2	Máy trộn thức ăn	máy	01		
3	Mô tơ bơm nước	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	

5	Máy ép cám viên	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
6	Máy ép viên phân hữu cơ	máy	01	Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	
7	Các loại máy móc, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức các loại cây trồng, vật nuôi có liên quan	

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Cây trồng, thủy sản, chăn nuôi)	con/cây		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Số lượng theo quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng, vật nuôi
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Thủy sản, chăn nuôi)	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin (Gia súc, gia cầm)	liều		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
4	Hoá chất sát trùng	lít		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Chế phẩm sinh học	kg		Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Phân bón	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
7	Trùn quế giống (Sinh khối)	kg		Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05 – 18		
2	Tập huấn kỹ thuật				

-	Mô hình trồng trọt	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
-	Mô hình chăn nuôi	lần	≥ 01		
-	Mô hình thủy sản	lần	≥ 01		
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	≥ 01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	≥ 01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

23. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, liên kết tiêu thụ sản phẩm và cấp giấy chứng nhận

23.1. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi heo

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày

				quanh	24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang, kiếng bảo hộ)	bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản	liều/con/năm	06	(3) Dịch tả; (3) Lở mồm long móng	
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Lở mồm long móng	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	lít/con	20		

6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi heo
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi heo an toàn dịch bệnh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi heo đảm bảo an toàn dịch bệnh

5	Thời gian thực hiện	12 tháng
---	---------------------	----------

23.2. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi gia cầm

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/ cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang, kiếng bảo hộ)	bộ/cơ sở	03		

3	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi sinh sản	liều/con	05	(3) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi thương phẩm	liều/con	05	(3) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi sinh sản	liều/con	08	(4) Dịch tả; (4) Cúm gia cầm	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt	lít/con	01		
6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gia cầm
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi gia cầm
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm đảm bảo an toàn dịch bệnh
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

24. Mô hình Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

a) Định mức công lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết				Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Xây dựng chuỗi				

-	Kết nối các thành viên	lần	05	Tổ chức các cuộc họp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác (liên kết ngang)	lần	03		
-	Xây dựng quy chế hoạt động	lần	01		
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	lần	02		
-	Xúc tiến thương mại	lần	05		
-	Triển khai mở rộng thị trường	lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
-	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	chu kỳ sản xuất			

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

25. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
---	------------------------------------	-------	----	--	--

b) Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn Việt Nam 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam 11041:2017	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				

4.1	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo tiêu chuẩn Việt Nam 5603:2008 hoặc tiêu chuẩn Việt Nam ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

c) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	≥ 01	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01		
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01		

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 65 ĐỊNH MỨC

1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ
---	------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	150-200	≥ 15 cm/con ≥ 2 g/con Khối lượng: 300-500 con/kg	Quyết định 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất ≥ 15 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

2. Mô hình nuôi lươn trong ao/bể có bùn

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao/bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60	≥ 15 cm/con ≥ 2 g/con Khối lượng: 300-500 con/kg	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp (≥ 20% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	10		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày,	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1	≤ 30 người/lớp	

4	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất $\geq 6 \text{ kg/m}^2$.
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

3. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới, thuyền, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	9-25	$\geq 6 \text{ cm/con}$	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN

					ngày 24/02/2022
2	Thức ăn (hệ số thức ăn)	FCR	$\leq 1,7$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

- Nuôi kết hợp với cá sặc rằn trong ao

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Thất lát Sặc rằn				Quyết định 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
		con/m ²	9-25	≥ 6 cm/con	
		con/m ²	1-3	$\geq 5,5$ cm/con	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,7$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thất lát cườm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất ≥ 12 tấn/ha Cá sặc rằn: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,1$ kg/con, năng suất $\geq 0,7$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

4. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	50	≥ 8 cm/con	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	11		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thát lát cườm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-20:2014/BNNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch 0,2 kg/con; năng suất $\geq 0,7$ tấn/100 m ³ lồng bè/vèo
4	Thời gian thực hiện	11 tháng

5. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

c) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyên, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	≥ 5 g/con	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 24\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,5$ kg/con; năng suất ≥ 35 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

6. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng bán thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vớt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	≥ 5g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 24% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con; năng suất ≥ 14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

7. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng xen canh lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 0,5	≥ 5g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0,5	Thức ăn công nghiệp (≥ 24% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,3$ kg/con; năng suất ≥ 1 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

8. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng/bè

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng/bè	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	100	≥ 5 g/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 24\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	7		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con; năng suất ≥ 35 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	7 tháng

9. Mô hình nuôi cá trê vàng trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới, thuyền	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 1ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-60	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≥ 1,6	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 60%; cỡ thu hoạch ≥ 100g/con; năng suất ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

10. Mô hình nuôi cá trê vàng bán thâm canh trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	--------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vớt, giỏ, lưới, thuyền	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 60\%$; cỡ thu hoạch $\geq 100\text{g/con}$; năng suất ≥ 6 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

11. Mô hình nuôi cá trê vàng xen canh lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 1ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 1	≥ 5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		

2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 - 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 200g/con; năng suất ≥ 1 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

12. Mô hình nuôi cá vàng**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp (≥ 25% đạm)	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá vàng (ba đuôi)
2	Hình thức nuôi	Nuôi ao, vèo, bể xi măng
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

13. Mô hình nuôi cá ông tiên**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 200 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		

c) Định mức giống, vật tưĐịnh mức áp dụng cho 200 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4	Thức ăn công nghiệp (≥ 35% đạm)	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ông tiên
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 10 g/con (≥ 7 cm/con)
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

14. Mô hình nuôi cá dĩa**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 20 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Bộ dụng cụ kiểm tra môi trường	bộ	01		
3	Thiết bị sưởi	bộ	≥ 01		
4	Hệ thống sục khí	bộ	≥ 01		
5	Hệ thống bể	bộ	≥ 01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 20 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	400	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4	Trùn chỉ, thịt bò	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dĩa
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể
3	Yêu cầu kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50%; cỡ thu hoạch ≥ 8 cm (≥ 15g/con); năng suất ≥ 200 con/m ³
4	Thời gian thực hiện	9 tháng

15. Mô hình nuôi cá tra trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40 – 100	Cỡ giống 25 – 30g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,7	Thức ăn công nghiệp ≥ 22% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi cá tra theo quy trình GAP QCVN 02-20-2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: ≥ 70% Cỡ thu hoạch: ≥ 0,7 kg/con Năng suất: ≥ 196 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

16. Mô hình nuôi tôm càng xanh

16.1. Thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	04-08		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới	bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 20	Kích cỡ 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Thức ăn công nghiệp 25 - 42% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; năng suất $\geq 2,2$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

16.2. Bán thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 10	Kích cỡ 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,2$	Thức ăn công nghiệp 25 - 42% đạm	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	
---	------------------------------------	-------------------	---	---	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		

4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê nạo vét, gia cố bờ ao				ngày 24/02/2022
---	--	--	--	--	--------------------

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-80	Cỡ giống (5g/con)	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 70%; cỡ thu hoạch 10 – 15 con/kg; năng suất ≥ 14 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

18. Mô hình nuôi cá lóc**18.1. Nuôi cá lóc trong ao****a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20–80	Cỡ giống ($\geq 2\text{g/con}$)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp (38 – 45% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

		Tỷ lệ sống 50 – 75%; cỡ thu hoạch 0,3 – 0,8 con/kg; năng suất ≥ 30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

18.2. Nuôi cá lóc trong bể/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xô, lưới, thau, thùng, vợt	bộ	01-02		
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	75 – 250	Cỡ giống (≥ 2 g/con)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp (38 – 45% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: 60 – 85%; cỡ thu hoạch: 0,3 – 0,8 con/kg; năng suất $\geq 13,5$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

19. Mô hình nuôi ếch

19.1. Nuôi ếch trong bể/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xô, thau, thùng, vợt	bộ	01-02		
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	80-200	Cỡ giống (≥ 5 g/con)	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: $\geq 55\%$; cỡ thu hoạch: $\geq 0,2$ kg/con; năng suất: ≥ 8 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

19.2. Nuôi ếch trong vèo kết hợp nuôi cá trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau	bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Ếch, Cá)	con/m ²	80 – 200 (ếch) 3 – 5 (cá)	Cỡ giống ($\geq 5\text{g/con}$)	
2	Thức ăn (Ếch)	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 25\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch và cá hỗn hợp (cá điêu hồng, cá rô phi, cá trê, cá tra, cá rô đồng)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: (ếch $\geq 55\%$, cá $\geq 70\%$); cỡ thu hoạch: (ếch $\geq 0,2\text{ kg/con}$, cá $\geq 0,1\text{ con/kg}$); năng suất: (ếch $\geq 8\text{ kg/m}^2$, cá $\geq 0,2\text{ kg/m}^2$)
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

20. Mô hình nuôi ốc bươu đen

20.1. Nuôi ốc bươu đen trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho ao 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100 - 150	Cỡ giống (≥ 5.000 con/kg)	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 3,5\text{kg/m}^2$; kích cỡ thu hoạch $\geq 25\text{g/con}$
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

20.2. Nuôi ốc bươu đen trong bể/vèo

a) Định mức công lao độngĐịnh mức áp dụng cho bể/vèo 200 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vớt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100 - 150	Cỡ giống (≥ 5.000 con/kg)	
2	Thức ăn	FCR	2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 3,5$ kg/m ² ; kích cỡ thu hoạch

		$\geq 25\text{g/con}$
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

21. Mô hình nuôi cá Bông lau trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho lồng; bè; vèo $\geq 200 \text{ m}^2$; ao

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị					
Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống (10 - 15 cm/con); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 2\text{kg/m}^2$; kích cỡ thu hoạch $\geq 0,8\text{ kg/con}$
4	Thời gian thực hiện	≥ 12 tháng

22. Mô hình sinh sản lươn đồng**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn bố mẹ	con/m ²	10-20	Kích cỡ ($\geq 90\text{ g/con}$); lươn khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lương đồng được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, kích cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg; năng suất $\geq 1,5$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

23. Mô hình sinh sản ốc bươu đen**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao, bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Ốc bố mẹ	con/m ²	≤ 60	Kích cỡ (≥ 25 g/con); ốc khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 15.000 con/kg; năng suất ≥ 1,4 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

24. Mô hình ương giống lươn đồng**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		

4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn bột	con/m ²	2.000-5.000	Kích cỡ ($\leq 2\text{cm/con}$); lươn khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn giống bán nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 3 g/con; năng suất ≥ 1 kg/m ² ; tỷ lệ sống: 60%
4	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

25. Mô hình ương ốc bươu đen**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vớt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ốc bột	con/m ²	1.000-4.000	Kích cỡ (≤ 5 mm/con hoặc 0,03g/con); ốc khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc giống tự nhiên hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 mm/con (1g/con); năng suất $\geq 0,8\text{kg/m}^2$
4	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

26. Mô hình ương giống cá chạch lấu

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bột	con/m ²	1.000-2.000	Kích cỡ (≥ 15.000 con/kg); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Cá bột nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 con/kg; năng suất $\geq 0,8$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

27. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng ≥ 200 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, thau, vợt	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 200	Kích cỡ (4 – 8 cm/con); cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-3:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 30\text{g/con}$; tỷ lệ sống $\geq 60\%$; năng suất $\geq 3,6 \text{ kg/m}^3$
4	Thời gian thực hiện	≤ 10 tháng

28. Sinh sản cá chạch sông**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Cá bố mẹ	con/m ³	150 - 200	Kích cỡ cá $\geq 70\text{g/con}$; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông bố mẹ nhân tạo hoặc thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN 13585-3:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 3.000 con/kg; năng suất $\geq 0,9$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

29. Nuôi cá heo vạch nước ngọt trong ao**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02		

2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-100	Kích cỡ ≤ 500 con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5,5	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30g/con; tỷ lệ sống ≥ 50%; năng suất ≥ 4,5 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

30. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá heo vạch bố mẹ	con/m ³	150-200	Kích cỡ: 25 – 50 g/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch 200 – 500 con/kg; năng suất ≥ 1,5 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

31. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 100 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị:

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	150 - 300	Cỡ giống: 500 con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chột bông giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 01-80:2011/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 25 g/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 2,25$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

32. Nuôi cá chạch lấu trong lồng bè/vèo

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống: 10 – 12 cm; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,5$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN -
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		KN ngày 24/02/2022
---	-------------------	-----	---	--	-----------------------

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 3,6$ kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

33. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20	Cỡ giống: 10 – 12 cm; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 4,5$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống $\geq 50\%$ và năng suất ≥ 3 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

34. Sinh sản cá chạch lấu**a) Định mức công lao động**Định mức áp dụng cho 300 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		

5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật	
---	----------------------	-------------------------	--

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	con/m ³	2 – 3	Cỡ giống: $\geq 0,3$ con/kg; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 30 % đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg và năng suất ≥ 1 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

35. Cá hô trong ao đất**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 5.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	0,5 – 2	Cỡ giống: 4 – 8 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồ giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 4kg/con; tỷ lệ sống ≥ 80% và năng suất ≥ 1 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

36. Nuôi cá ét mọi trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 3.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

b) Định mức máy móc, thiết bị					
Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1 – 3	Cỡ giống: ≥ 5 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN – KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ét mọi giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 1 kg/con; tỷ lệ sống $\geq 60\%$ và năng suất $\geq 0,6$ kg/m ²

4	Thời gian thực hiện	≤ 15 tháng
---	---------------------	-----------------

37. Nuôi cá bông lau trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 3.000 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, giỏ lưới	bộ	02-04		
5	Hệ thống ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1 – 3	Cỡ giống: > 1,5 – 12 cm/con; cá khỏe mạnh, không dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 2 kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 1,4$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 24 tháng

38. Nuôi cá bông tượng trong bể**a) Định mức lao động**Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

	kiểm tra bệnh, môi trường)				
--	----------------------------	--	--	--	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giống tương giống
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,6$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 12,6$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

39. Nuôi cá giống trong ao/hồ**a) Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	02-03		

6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu	bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao				
8	Hệ thống ao/hồ	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giống tượng giống
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 0,6 kg/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 12,6 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

40. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể**a) Định mức lao động**Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình được công nhận/chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con/m ²	≤ 10	Cỡ giống: ≥ 100g/con; Cá giống khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	Đảm bảo chất lượng Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản Được chế biến và bảo quản đúng quy định	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cá chình nước ngọt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 5,6$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

41. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè**a) Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con/m ³	≤ 20	Cỡ giống: ≥100g/con; Cá giống khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	Đảm bảo chất lượng Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản Được chế biến và bảo quản đúng quy định	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cá chình nước ngọt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 11,2 kg/m ³
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

42. Nuôi ba ba trong ao/bể**a) Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 500 m³

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt	bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận			

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ba ba	con/m ²	2 – 5	Quy cỡ giống ≤ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	01-02	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022
---	-------------------	-----	---	--	--------------------

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống ba ba
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	TCVN:13558-2:2022 QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 0,8$ kg/con; tỷ lệ sống $\geq 70\%$ và năng suất $\geq 1,12$ kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 18 tháng

43. Nuôi tôm sú thâm canh**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	12	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	100		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1-2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	1-2		
7	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	16-30	Kích cỡ Post larvae 15	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp (30% đậm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

44. Nuôi tôm sú bán thâm canh**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	8	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	3		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1-2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Cổng cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	8 - 15	Kích cỡ Post larvae 15	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp (30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70% và năng suất ≥ 3 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

45. Nuôi luân canh Tôm - Lúa

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	4	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy dự phòng thay thế điện	máy/bộ	1		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Cổng cấp, xả nước	cái/ao	1		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	4		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 15	Kích cỡ Post larvae 15 - 20	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1	Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện kỹ thuật	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
---	-------------------	-----	---	--	--

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 30 g/con; tỷ lệ sống $\geq 50\%$ và năng suất $\geq 0,8$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

46. Tôm thẻ siêu thâm canh có lột bít đáy, máy che**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 0,2 ha mặt nước, nuôi 2 giai đoạn

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	4	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy)	bộ/ao	1		
3	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1		
4	Dây điện	m/ao	300		
5	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	4		
6	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1		
7	Túi lọc nước	cái/ao	2		
8	Hệ thống xi phong đáy	bộ/ao	1		
9	Chòi canh	cái/hộ	1		
10	Sàn cho ăn	cái/ha	2		
11	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

12	Chài kiểm tra tôm	cái/ao	1		
13	Bạt trải bờ và đáy ao (dày 0,5 mm)	m ²	1.500		
14	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	bộ	1		
	Ao ương 50 – 100 m ²				
15	Khung sắt, bạt lót	bộ	1		
16	Hệ thống xi phong	bộ	1		
17	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy)	bộ	1		
18	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	bộ	1		
19	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	bộ	1		
20	Dây điện	m/ao	50		
21	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống + Ương + Nuôi	con/m ²	500 – 1000 ≥ 200	Kích cỡ Post larvae 12	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	15	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 12 g/con; tỷ lệ sống $\geq 80\%$ và năng suất tôm ≥ 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

47. Tôm thẻ thâm canh trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	15	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	100		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	2		
5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1 – 2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	1 – 2		
7	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40 – 120	Kích cỡ Post larvae 12	

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con; tỷ lệ sống $\geq 80\%$ và năng suất tôm ≥ 5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

48. Tôm thẻ bán thâm canh trong ao đất**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 1 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dàn quạt (mô-tơ/máy dầu và các phụ kiện)	dàn/ha	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Máy phát điện dự phòng	máy/bộ	1-2		
3	Dây điện	m/ao	150		
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	bộ/ao	3		

5	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1 – 2		
6	Túi lọc nước	cái/ao	2		
7	Công cấp, xả nước	cái/ao	2		
8	Chòi canh	cái/hộ	1		
9	Sàn cho ăn	cái/ha	6-8		
10	Cân thức ăn	cái/hộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20 – 40	Kích cỡ Post larvae 12	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp (≥ 30% đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con; tỷ lệ sống ≥ 80% và năng suất tôm ≥ 3 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	4 tháng

49. Nuôi thâm canh artemia

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cống cấp, xả nước	cái/ao	1		
4	Chòi canh	cái/hộ	1		
5	Vợt vớt trứng chuyên dụng	cái/ha	2		
6	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/lít	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	
2	Phân hữu cơ xanh	tấn	2		

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Artemia
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất trung 70 kg/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

50. Cá bống kèo nuôi thâm canh trong ao đất

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
4	Chòi canh, nhà kho chứa	cái/hộ	1		
5	Che, rào lưới ngăn động vật	m ²	10.000		
6	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 100	Kích cỡ ≥ 2 cm	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,2	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		BNN-KN ngày 24/02/2022
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bóng kèo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: $\geq 20\text{g/con}$; tỷ lệ sống: $\geq 45\%$; năng suất trứng 9 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

51. Cua biển**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước và phụ kiện	cái/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Túi lọc nước	cái/ao	1		
3	Cống cấp, xả nước	cái/ao	2		
4	Cân thức ăn	cái/hộ	1		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	1	Kích cỡ $\geq 1,2\text{ cm}$	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp $\geq 40\%$ đậm	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 300 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 50%; năng suất 1,5 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	5 tháng

52. Nuôi thương phẩm cá nâu**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống quạt nước	bộ/mô hình	1-2		
3	Máy phát điện	bộ/mô hình	1-2		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≥ 3	Kích cỡ ≥ 4 cm, khỏe mạnh	Quyết định 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép SXKD của Bộ NN&PTNT	
3	Hóa chất phòng bệnh				
	Chế phẩm sinh học	kg/ha	25	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	Vitamin C	kg/ha	10		
	Vôi	kg/ha	3.000		
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nâu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 200 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 50%; năng suất: 5 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

53. Nuôi cá chẽm trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 5	Kích cỡ ≥ 12 cm, khỏe mạnh	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	

4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
---	---	--------------------------------	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 600 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 70%; năng suất: 4 – 20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

54. Nuôi cá hồng mỹ trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		

5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		ngày 24/2/2022
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 2	Kích cỡ ≥ 12 cm, khỏe mạnh	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp ≥ 35% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 800 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 5 – 11 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

55. Nuôi cá chim vây trong ao

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		
4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 5	Kích cỡ ≥ 8 cm/con, cá khỏe mạnh	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp $\geq 35\%$ đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh	

				doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vớt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 500 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 70%; năng suất: 7 – 18 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

56. Nuôi ốc hương trong bể**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục oxy	mô hình	1-2		
3	Máy phát điện	bộ	2-4		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 300	Kích cỡ ≥ 8 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 7	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất phòng bệnh, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương

2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 10 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 7 – 21 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

57. Nuôi nghêu bãi triều

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 150	Kích cỡ ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		

3	Hội nghị tổng kết	lần	1		ngày 24/02/2022
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

d) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 15 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 50\%$; năng suất: 5 – 11 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

58. Nuôi sò huyết trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục oxy	bộ	2-4		
3	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	1-2		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 100	Kích cỡ ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (bô dung	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

	cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vớt)		
--	------------------------------------	--	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 15 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 60%; năng suất: 5 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	10 tháng

59. Nuôi cá mú trên châu trong ao**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1-2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2-4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2-4		

4	Máy phát điện	mô hình	1-2		
5	Máy cho ăn tự động	chiếc	3-4		
6	Dụng cụ: thuyền, chài, xô, chậu	bộ	1-2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét				

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Kích cỡ ≥ 8 – 10 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	Thức ăn tự công nghiệp ≥ 42% đạm; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT	
3	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm tra bệnh, môi trường, vợt)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú trên châu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 800 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 10 – 12 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

60. Nuôi vov trên bãi bồi, dưới tán rừng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc tre	cây	200	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Lưới bao	bộ	2-4		
3	Chòi canh	cái	1		

c) Định mức giống, vật tư

Sttt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50 – 100	Kích cỡ ≥ 10g/con, khỏe mạnh; đạt tiêu chuẩn theo quy định	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
---	------------------	-----	----------	----------	--

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vọp
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch $\geq 70\text{g/con}$; tỷ lệ sống: $\geq 80\%$; năng suất: 25 – 50 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	12 tháng

61. Nuôi cá thòi lòi dưới tán rừng**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	2-4		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10 - 15	Kích cỡ: 20 – 25 g/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn tươi sống đảm bảo theo quy định hiện hành	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thời lòi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 100 g/con; tỷ lệ sống: $\geq 70\%$; năng suất: 7 – 10 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

62. Nuôi ốc len dưới tán rừng

a) Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho quy mô 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Tạp chí khoa học 2011:17a 30-38 Trường Đại học Cần Thơ
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ, lưới, vợt	bộ	2-4		

c) Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20	Kích cỡ: 200 – 300 con/kg, khỏe	

				mạnh; nguồn gốc rõ ràng	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Biển cấm mô hình	Cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc len
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; cỡ thu hoạch: ≥ 100 g/con; tỷ lệ sống: ≥ 80%; năng suất: ≥ 2 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

63. Mô hình nuôi cá trên ruộng lúa**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới thuyền, chài	bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao	Theo quy trình kỹ thuật			

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Một số đối tượng thả nuôi ruộng: Cá rô đồng, sặc rằn, cá lóc, cá trê, rô phi, cá chép, cá mè vinh và một số đối tượng cá đồng khác	con/kg	Kích cỡ giống: Rô đồng (200); sặc rằn (100-120) lóc (120-150); trê vàng (120); rô phi (150); Chép, mè vinh (120-150) Một số đối tượng cá đồng khác thì chọn cá giống có cỡ lớn đạt tiêu chuẩn nuôi ruộng để tăng tỷ lệ sống và rút ngắn thời gian nuôi	Nuôi đơn hoặc nuôi ghép, đối tượng nuôi chính chiếm trên 50% mật độ nuôi Con giống phải đảm bảo đồng cỡ, sạch bệnh, khỏe mạnh, không dị hình, không dị tật, tỷ lệ xay xát dưới 3%. Cá có tính ăn rộng và ăn tốt thức ăn viên công nghiệp và thức ăn tự nhiên trên ruộng	
2	Mật độ	con/m ²	≤ 2 con/m ² không cho ăn; từ 3 con/m ² trở lên phải bổ sung thức ăn		
3	Thức ăn viên công nghiệp (bổ sung)	hệ số	$\leq 1,2$	Loại thức ăn $\geq 25\%$ đạm. Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
5	Vật tư thiết yếu khác (bộ dụng cụ kiểm		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

	tra bệnh, môi trường, vớt)				
--	----------------------------	--	--	--	--

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 8	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 – 2		
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nuôi ghép nhiều đối tượng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017/BNNPTNT, QCVN 02:22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 80\%$; cỡ thu hoạch phù hợp theo từng đối tượng; năng suất ≥ 4 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 8 tháng

64. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trên ruộng lúa**a) Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN
2	Dụng cụ: xô, vớt, giỏ, lưới thuyền	bộ	01-02		

3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao	Theo quy trình kỹ thuật	ngày 24/02/2022
---	--	-------------------------	--------------------

c) Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp ($\geq 30\%$ đạm)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1 – 2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	Cái	≥ 1	1 cái/hộ	

đ) Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các chạch và cua đồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng theo qui trình kỹ thuật nuôi cá trên ruộng
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống $\geq 60\%$; cỡ thu hoạch ≥ 40 g/con; năng suất $\geq 0,3$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

65. Mô hình nuôi cá chột trong ao đất

a) Định mức công lao động

Tính cho 0,3 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	< 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2

b) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02		
3	Dụng cụ: Xường, lưới, chày, cân, xô, thau	bộ	01		
4	Dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê lắp đặt hệ thống máy cho ăn				

c) Định mức giống, vật tư

Tính cho 0,3 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40-60	Cỡ giống (0,5g/con)	
2	Thức ăn	FCR	< 02	Thức ăn công nghiệp >35% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	05	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d) Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		

4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	< 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
---	--	-------	-----	---	--

đ) Yêu cầu chung:

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chột
2	Kỹ Thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Tỷ lệ sống >80%; cỡ thu hoạch 30 – 35 con/kg Năng suất: > 13 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	< 6 tháng

D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TUYỂN TRUYỀN: 5 ĐỊNH MỨC

1. Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng video clip truyền thông khuyến nông

1.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Xây dựng video clip truyền thông khuyến nông
- Thời lượng: < 5 phút, 5 – 10 phút, > 10 phút.
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Xây dựng Video Clip truyền thông khuyến nông nhằm chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức cho các thời lượng (công)			Ghi chú
		< 05 phút	5 – 10 phút	>10 phút	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	19	32	43	
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	5	
2	Liên hệ địa phương khảo sát, chọn địa điểm mô hình, nhân vật ghi hình Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	7	9	
3	Xây dựng đề cương và nội dung kịch bản video clip Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	8	
4	Đóng góp, thẩm định nội dung kịch bản Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	3	
5	Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật	1	3	3	
6	Chỉnh sửa hoàn chỉnh nội dung theo góp ý Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	3	
7	Phỏng vấn nhân vật, chuyên gia hiện trường, quản lý Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	4	
8	Thẩm định video clip	2	3	5	
9	Hoàn thiện xuất bản, theo dõi đánh giá	2	2	3	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	10	15	32	

1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	4	6	9	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) =20% định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	4	6	9	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	2	3	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	40	
2	Máy in	chiếc	01	40	
3	Máy quay phim/Máy ảnh	chiếc	01	40	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thực hiện tổ chức sản xuất video clip (ghi hình, dựng hình)	clip	01	Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT, ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông	
2	Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón chuyên	chuyến	Theo thực tế	Theo thực tế báo giá (chuyến gồm đi – về)	

	gia, khách mời				
--	-------------------	--	--	--	--

2. Định mức kinh tế kỹ thuật xuất bản ấn phẩm khuyến nông

2.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Xuất bản ấn phẩm khuyến nông
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Xuất bản tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, lịch nông vụ

2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)			Ghi chú
		Tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh	Lịch khuyến nông, lịch nông vụ	Sách các loại, tuyển tập	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	16	30	38	
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	2	2	
2	Đề xuất lên ý tưởng thiết kế maket bản thảo Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	8	10	
3	Thiết kế, trình bày market Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	10	
4	Nghiệm thu bản thảo Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	4	
5	Xin giấy phép xuất bản Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	5	
6	In ấn Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	5	
7	Phát hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	2	2	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên	8	12	20	

	môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp				
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	3	8	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	6	8	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	2	3	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	30	
2	Máy in	chiếc	01	30	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo	01	Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông ban	
2	Định mức công tác biên tập bản thảo	01		

3	Định mức công tác thiết kế, trình bày maket	01	hành Định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động xuất bản	
---	---	----	---	--

3. Định mức kinh tế kỹ thuật tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết

3.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Cần Thơ
- Nội dung thực hiện: Tổ chức Diễn đàn, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị sơ/tổng kết

3.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)			Ghi chú
		< 50 người	50 – 200	> 200 người	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	44	66	83	
I.1	Công tác chuẩn bị tổ chức	30	43	56	
1	Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	3	5	
2	Xây dựng kế hoạch, dự toán Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	8	10	
3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tham quan, nơi tổ chức sự kiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	10	15	20	
4	Chuẩn bị nội dung, hậu cần công tác tổ chức (quyết định, công văn, giấy mời) Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	7	10	14	
5	Thiết kế backdrop, standee, băng gol, pano, tài liệu	5	7	7	

	Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên				
II.2	Tổ chức thực hiện	14	23	27	
1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ) Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	5	
2	Chủ trì, điều hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	1	1	
3	Chuyên gia, Cố vấn Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	8	10	
4	Báo cáo viên, tham luận Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	7	
5	Hướng dẫn tham quan, thực hành Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	4	4	
6	Bộ phận phục vụ	2	3	3	
7	Dẫn chương trình	1	1	1	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	22	33	40	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	9	13	16	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	9	13	16	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán	4	7	8	

	viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.				
--	---	--	--	--	--

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	205	
2	Máy in	chiếc	01	205	
3	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật)	ngày	01	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	
4	Backdrop trong phòng hội trường	gói	01	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020	
5	Standee	gói	01		
6	Băng rôn, pano, phướn	gói	01		

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời	Theo thực tế báo giá	
2	Video clip phóng sự	Theo thực tế báo giá	
3	Tài liệu		
4	In tài liệu		

5	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	
6	Số lượng nông dân		
7	Số ngày được hỗ trợ		
8	Bồi dưỡng khách mời		
9	Bồi dưỡng báo chí		
10	Nước uống giữa giờ		
11	Bồi dưỡng báo chí		

4. Định mức Kinh tế kỹ thuật tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)

4.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: Tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)
- Địa điểm thực hiện: Trong và ngoài tỉnh.
- Nội dung thực hiện: Tổ chức tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (trong và ngoài tỉnh)

4.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)		Ghi chú
		Trong tỉnh (1 – 2 ngày)	Ngoài tỉnh (2 – 6 ngày)	
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	14	35	
1	Xác định chủ đề, đối tượng tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
2	Liên hệ đối tượng tham dự chuyên tham quan, học tập Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	3	
4	Liên hệ cơ quan, đơn vị nơi tham quan Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	1	5	
5	Triển khai kế hoạch tổ chức đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; Hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập, trình phê duyệt ký kết Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	5	
6	Thực hiện chuyến đi tham quan, học tập Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	10	
7	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; Tổng kết, viết	4	6	

	báo cáo kết quả chuyển tham quan, học tập; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên			
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	7	28	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	7	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính (TCHC), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	1	4	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	24	
2	Máy in	chiếc	01	24	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức sử dụng/tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Xe phục vụ tham quan	chuyến (đi – về)	01	Theo thực tế báo giá	
2	Chế độ hỗ trợ người đi tham quan, học tập	chuyến	01	Theo quy định hiện hành	

3	Vé máy bay	vé	10	Thực tế theo số lượng	
---	------------	----	----	-----------------------	--

5. Định mức kinh tế kỹ thuật tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm

5.1. Thông tin chung

- Tên dịch vụ: tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm
- Địa điểm thực hiện: Trong và ngoài tỉnh
- Nội dung thực hiện: Tham gia tổ chức Hội chợ - Triển lãm.

5.2. Định mức kinh tế kỹ thuật

a) Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (có chuyên môn)	55	
1	Liên hệ xác định chủ đề quy mô, đối tượng tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	2	
3	Liên hệ đối tượng tham dự, nông sản trưng bày Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	5	
4	Triển khai kế hoạch tổ chức tham gia hội chợ đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự, nông sản; Hợp đồng thuê xe đi cho đoàn trưng bày, trình phê duyệt ký kết Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	7	
5	Thực hiện tham gia Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	36	
6	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham gia hội chợ; Tổng kết, viết báo cáo kết quả tham gia hội chợ; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	3	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% lao động trực tiếp	28	
1	Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	11	
2	Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại) = 20 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên	11	
3	Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Tổ chức Hành chính, kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10 % định mức lao động trực tiếp Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên.	6	

b) Định mức vật tư

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	bộ	Theo thực tế	Loại thông dụng trên thị trường	
2	Gian hàng tham gia	gian	02-04	Tiêu chuẩn 3x3	
3	Thuê thiết kế, thi công, trang trí, thiết bị, dụng cụ phục vụ trưng bày	gói	01	Theo thực tế báo giá	
4	Xe phục vụ chở thiết bị, dụng cụ, sản phẩm trưng bày	chuyên	01	Theo thực tế báo giá	
5	Tài liệu xúc tiến thương mại nông sản	tờ	3.000	A4, in 2 mặt	
6	Vật tư (Mẫu vật, cây, trái, sản phẩm ocop)	lần	01	Theo thực tế	
7	Vé máy bay	vé	06	Thực tế theo số lượng	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức cho máy móc, thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ máy vi tính	chiếc	01	36	
2	Máy in	chiếc	01	36	

d) Định mức khác

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
01	Hỗ trợ đoàn tham gia (cán bộ dẫn đoàn và nông dân)	chuyên	01	Áp dụng Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025	

Đ. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO: 23 ĐỊNH MỨC

I. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG

1. Tập huấn, Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng học viên: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
7	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp, nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn cập nhật và chuyển giao kỹ thuật mới cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		

2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, Tổ Khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức	

	cáo, hoàn thiện hồ sơ			năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn nhân rộng mô hình, dự án khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

				lực tổ chức thực hiện	
--	--	--	--	--------------------------	--

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn kỹ năng quản lý dự án, mô hình khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết: 1,5 ngày; tham quan: 0,5 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn quy trình kỹ thuật trong mô hình, dự án khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và	

				thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

9. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, thành viên Tổ Khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	
---	---	--	--	---	--

10. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, Tổ Khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

11. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

12. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

13. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 5 ngày; thực hành: 5 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cán bộ khuyến nông, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	10		

2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	20		
6	Công quản lý	ngày/người	10		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

14. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho heo

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 1 ngày; thực hành: 3 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cán bộ khuyến nông, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

15. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 1 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		

3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	
---	---	--	--	---	--

16. Tập huấn phương pháp sơ chế, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản và thủy sản

- Thời gian: 05 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 2 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng và nông dân.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	05		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	ngày/người	05		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
6	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

	dung chuyên ngành				
--	-------------------	--	--	--	--

17. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc cơ giới hóa trong nông nghiệp

- Thời gian: 07 ngày (lý thuyết: 02 ngày; Thực hành: 05 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và tổ khuyến nông cộng đồng.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	07		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	07		
3	Công trợ giảng	ngày/người	07		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	08	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	14		
6	Công quản lý	ngày/người	07		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

18. Tập huấn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật tại hiện trường (FFS) trên cây trồng, vật nuôi cho các nhóm nông dân theo nhu cầu

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 03 ngày; Thực hành: 07 ngày)

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	10		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	10		
3	Công trợ giảng	ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	11	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	20		
6	Công quản lý	ngày/người	10		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

19. Tập huấn nhanh theo nhu cầu của nhóm nông dân

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Công chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	ngày/người	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05		
3	Công tổ chức	ngày/người	10		
4	Công quản lý	ngày/người	05		

b) Định mức học liệu, vật tư

Stt	Tên học liệu, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	12 - 22		
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/người	10 - 20		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

III. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG

1. Xây dựng Video clip kỹ thuật

1.1. Nội dung thực hiện

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Hội đồng đề cương kịch bản.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Sản xuất video clip.
- Hội đồng thẩm định video clip.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

1.2. Quy cách, chất lượng

- Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.
- Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

1.3. Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch	ngày/người	Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của			

	bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ)		Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	02-04	02-04	02-04	
8	Công thành viên hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch, khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch, hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

b) Định mức vật tư

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Áp dụng theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang			
2	Hệ thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

2.1. Nội dung công việc

- Biên soạn đề cương.
- Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- Biên soạn tài liệu.
- Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

2.2. Yêu cầu tài liệu

- Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).
- Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

2.3. Đối tượng sử dụng:

Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

3. Định mức công lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	15 - 20	Điều 3 Thông tư số 03/2015/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	6 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	12 - 20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	ngày công	30 - 55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	ngày công	6 - 10		

E. XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ: 3 ĐỊNH MỨC

1. Hệ thống tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng

1.1. Đối tượng cho các loại rau, màu

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2-5ha/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	256	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	128	
6	Béc phun	cái	256	
7	Đầu nối béc	cái	256	
8	Van 42 mm	cái	12	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	20	
11	Co 42/27 mm	cái	20	
12	Co 42 mm	cái	40	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	60	
15	T27/21 mm	cái	256	
16	Thập 42 mm	cái	50	
17	Giảm 42/27 mm	cái	20	
18	Co 27/21 mm	cái	24	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	Keo dán	kg	2	
21	Máy bơm 3HP	cái	1	
22	Van xả khí	cái	1	
23	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
24	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

1.2. Đối tượng cho cây ăn trái có khoảng cách trồng 7 x 7 m, 8 x 10 m**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5-10ha/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	720	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	111	
6	Béc phun	cái	280	Thay đổi tùy theo mật độ trồng.
7	Đầu nối béc	cái	280	
8	Van 42 mm	cái	12	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	20	
11	Co 42/27 mm	cái	20	
12	Co 42 mm	cái	30	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	120	

15	T27/21 mm	cái	280	
16	Thập 42 mm	cái	60	
17	Giảm 42/27 mm	cái	20	
18	Co 27/21 mm	cái	30	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	T 60/42 mm	cái	2	
21	Van 60 mm	cái	2	
22	Keo dán	kg	2	
23	Máy bơm 3HP	cái	1	
24	Bộ lọc	bộ	1	Đầu tư toàn bộ khi có gắn bộ lọc và châm phân bón.
25	Bộ châm phân bón	bộ	1	
26	T 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
27	Răng trong 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
28	Răng trong 34 mm	cái	2	
29	Co 34 mm	cái	2	
30	Van xả khí	cái	1	
31	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
32	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

1.3. Đối tượng cho cây ăn trái có khoảng cách trồng 3 x 3 m, 4 x 4 m, 4 x 3 m, 4 x 5 m, 5 x 5 m

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5-10ha/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-------------------

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ống PVC phi 60 mm hoặc 49 mm	m	300	
2	Ống PVC phi 42 mm	m	1120	
3	Ống PVC phi 34 mm	m	8	
4	Ống PVC phi 27 mm	m	1.700	
5	Ống PVC phi 21 mm	m	550	
6	Béc phun	cái	1.111	Thay đổi tùy theo mật độ trồng.
7	Đầu nối béc	cái	1.111	
8	Van 42 mm	cái	22	
9	Van 34 mm	cái	2	
10	T42 mm	cái	30	
11	Co 42/27 mm	cái	30	
12	Co 42 mm	cái	30	
13	T49/34 mm	cái	2	
14	T42/27 mm	cái	120	
15	T27/21 mm	cái	1.111	
16	Thập 42 mm	cái	60	
17	Giảm 42/27 mm	cái	30	
18	Co 27/21 mm	cái	60	
19	Giảm 60/42 mm	cái	14	
20	T 60/42 mm	cái	2	
21	Van 60 mm	cái	2	
22	Keo dán	kg	3	
23	Máy bơm 3HP	cái	1	
24	Bộ lọc	bộ	1	Đầu tư toàn bộ khi có gắn bộ lọc và châm phân bón
25	Bộ châm phân bón	bộ	1	
26	T 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
27	Răng trong 60 mm hoặc 90 mm	cái	4	
28	Răng trong 34 mm	cái	2	
29	Co 34 mm	cái	2	
30	Van xả khí	cái	1	
31	Đồng hồ đo áp lực	cái	1	
32	Hộp điều khiển và dây điện	bộ	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

2. Hệ thống nhà lưới và tưới phun mưa tiết kiệm nước cho cây trồng

2.1. Nhà lưới kín và hệ thống tưới phun mưa

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 nhà /vụ/người (chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong nhà)

b) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Quy mô/mô hình	≥ 500 m ² /nhà	
Móng chôn sâu	60 cm	
Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tùy theo sức gió	
Khẩu độ	10 m	
Chiều cao đến đỉnh nóc	3,5 - 4 m	

c) Định mức giống, vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho nhà lưới kín 500 m²

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống, phân bón, vật tư, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức của từng đối tượng có liên quan ở phần I của phụ lục này
2	Cột xi măng/trụ thép tròn (42 x 1,2) mm	cột	24	
3	Trụ đá neo	trụ	18	

4	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: $\geq 0.9\text{mm}$ Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m^2	1.200	
5	Dây kẽm (3,4 mm)	kg	25	
6	Neo	cái	18	
7	Tăng đũa căng cáp	bộ	18	
8	Xi măng	bao	5	
9	Cát	m^3	0,5	
10	Đá	m^3	1	
11	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	bộ	1	
12	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	650	
13	Đầu phun sương (bét nhựa)	bét	110	

d) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

2.2. Nhà lưới hở và hệ thống tưới phun mưa

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 nhà /vụ/người (chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong nhà)

b) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Quy mô/mô hình	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{nghà}$	
Móng chôn sâu	50 cm	
Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tuỳ theo sức gió	
Khẩu độ	8 - 10 m	
Chiều cao đến đỉnh nóc	4 - 4,5 m	

c) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho nhà lưới hờ 500 m^2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống, phân bón, vật tư, thiết bị khác			Áp dụng theo định mức của từng đối tượng có liên quan ở phần I của phụ lục này
2	Cột xi măng/trụ thép tròn (40 x 1,2) mm cao 4,5 m	cột	33	
3	Thép thanh ngang dài 11 m	thanh	11	
4	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: $\geq 0.9\text{mm}$ Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m^2	600	
5	Dây kẽm (3,4 mm)	kg	30	
6	Neo	cái	22	
7	Tăng đưa căng cáp	bộ	22	
8	Xi măng	bao	5	
9	Cát	m^3	0,5	
10	Đá	m^3	1	
11	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	bộ	1	
12	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	500	
13	Đầu phun sương (bét nhựa)	béc	50 - 60	

d) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
-----	--------------------	-----	----------	---------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

3. Ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất

3.1. Ứng dụng các thiết bị công nghệ vào trong sản xuất lúa chất lượng

a) Định mức công lao động

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt	Tính 10-15 ha/vụ/người

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: 01 tổ nhóm nông dân (tối thiểu 50 ha)

Stt	Thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cấy lúa (công suất nhỏ)	máy	5	Định mức tối đa. Tùy theo điều kiện có thể sử dụng phù hợp nhưng không vượt định mức
2	Máy cấy lúa (công suất lớn)	máy	2	
3	Máy sạ định vị như cấy (công suất nhỏ)	máy	5	
4	Máy sạ định vị như cấy (công suất lớn)	máy	2	
5	Dụng cụ sạ hàng	cái	25	
6	Máy phun hạt giống, phân, thuốc	máy	25	
7	Thiết bị bay không người lái phun thuốc	máy	2	
8	Máy gặt đập liên hợp	máy	1	
9	Máy làm đất (đa năng), máy xới	máy	1	
10	Máy cuộn rom	máy	1	

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

3.2. Ứng dụng các công nghệ cao vào trong sản xuất nông nghiệp**a) Định mức công lao động**

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	Tính 0,2-0,5 ha/vụ/người (mô hình trồng trọt); tính 0,1-0,2 ha/vụ/người (mô hình thủy sản); tính 500-1.000 m ² /vụ/người (mô hình chăn nuôi)

b) Định mức giống, vật tư, thiết bị, máy móc: Áp dụng theo từng công nghệ cao mà cấp có thẩm quyền công nhận

c) Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình	lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	≤ 30 người tham gia/lớp (cho qui mô 05 ha)
2	Hội thảo đầu bờ	hội thảo	1		≤ 50 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	1		≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô 05 ha)
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	1		

